

**HỘ KINH DOANH
NGUYỄN THỊ TỔ TÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...0212✓.....

Bình Thuận, ngày 13 tháng 6 năm 2024

V/v đề nghị cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở: Cơ sở chế biến mủ cao su Nguyễn
Thị Tổ Tâm tại thôn 2, xã Suối Kiết, huyện
Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận

Kính gửi: - UBND huyện Tánh Linh

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tánh Linh.

1. Chúng tôi là: Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tổ Tâm, chủ đầu tư của Cơ sở: Cơ sở chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tổ Tâm tại thôn 2, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Cơ sở thuộc danh mục dự án đầu tư nhóm III, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Căn cứ theo quy định tại khoản 2, điều 39 và khoản 4 điều 41 của Luật bảo vệ môi trường thì Cơ sở: Cơ sở chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tổ Tâm tại thôn 2, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận thuộc đối tượng phải lập giấy phép môi trường do Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh cấp.

2. Địa chỉ trụ sở chính của Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tổ Tâm: thôn 2, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận;

- Địa điểm thực hiện dự án thôn 2, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận;

- Giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh, mã số hộ kinh doanh: 8799367036-001, mã số đăng ký hộ kinh doanh: 48F8001132, đăng ký lần đầu ngày 14/05/2005 do Phòng Tài chính-Kế Hoạch thuộc UBND huyện Tánh Linh cấp;

- Người đại diện theo pháp luật: **Bà Nguyễn Thị Tổ Tâm;**

- Số điện thoại: 0909198199

3. Người liên hệ trong quá trình tiến hành thủ tục: **Bà Nguyễn Thị Tổ Tâm;**

Chức vụ: Chủ hộ kinh doanh

Điện thoại: 0909198199.

Chúng tôi gửi đến quý UBND huyện Tánh Linh, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tánh Linh hồ sơ gồm:

- 01 bản Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở: Cơ sở chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tố Tâm tại thôn 2, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

- Đề nghị UBND huyện Tánh Linh, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tánh Linh xem xét cấp giấy phép môi trường của Cơ sở: Cơ sở chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tố Tâm tại thôn 2, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**HỌ KINH DOANH
NGUYỄN THỊ TỐ TÂM**



Nguyễn Thị Tố Tâm

MỤC LỤC

CHƯƠNG I	6
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1. Tên chủ Cơ sở: HỘ KINH DOANH NGUYỄN THỊ TỐ TÂM	6
3. Quy mô, công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở	6
3.1. Quy mô, công suất hoạt động của Cơ sở	6
3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở.....	7
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất	10
4.2. Nhu cầu về điện, nước và các vật liệu khác.....	10
b. Nhu cầu sử dụng nước	11
6. Các thông tin liên quan đến Cơ sở	12
CHƯƠNG II.....	14
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	14
1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	14
2.1. Đối với môi trường nước.....	14
2.2. Đối với môi trường không khí	15
CHƯƠNG III	16
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	16
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	16
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	16
1.2. Thu gom, thoát nước thải	16
1.3. Xử lý nước thải	19
1.3.1. Xử lý nước thải sinh hoạt.....	19
1.3.2. Xử lý nước thải sản xuất	20
1.3.3. Thông số kỹ thuật của HTXLNT	24
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	26
2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông.....	26
2.3. Công trình, biện pháp thu gom và xử lý bụi, khí thải.....	27
2.3.3. Danh sách hóa chất sử dụng trong hệ thống xử lý khí thải	30
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	30
3.1. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	31
3.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sản xuất	32
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	32

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	34
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	34
6.1. Sự cố cháy nổ	35
6.2. Sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất	35
6.5. Đối với sự cố lò sấy	37
CHƯƠNG IV	38
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	38
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	38
1.1. Nguồn phát sinh nước thải	39
1.2. Lưu lượng xả thải tối đa	39
1.3. Dòng nước thải	39
1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải	40
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	40
2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải	40
2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa	40
2.3. Dòng khí thải	40
2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	41
CHƯƠNG V	43
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	43
1. Kết quả quan trắc môi trường nước	43
1.1. Kết quả quan trắc định kỳ môi trường nước thải	43
1.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động	43
2. Kết quả quan trắc môi trường không khí	43
2.1. Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí	43
1.2. Quan trắc khí thải liên tục, tự động	43
CHƯƠNG VI	44
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	44
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:	44
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	44
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	47
2.1. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ	47
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	50
CHƯƠNG VII	51

KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	51
ĐỐI VỚI CƠ SỞ	51
CHƯƠNG VIII	52
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	52
1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường	52
2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan	52

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Hạng mục công trình đã xây dựng.....	7
Bảng 2. Cơ cấu sản phẩm của Cơ sở	9
Bảng 3. Danh mục nguyên liệu của Cơ sở	10
Bảng 4. Danh mục nhiên liệu, hóa chất sử dụng cho quá trình sản xuất	10
Bảng 5. Bảng nhu cầu sử dụng điện trong 03 tháng gần nhất của Cơ sở	11
Bảng 6. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở.....	12
Bảng 7. Thông số kỹ thuật hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở	16
Bảng 8. Chi tiết bể tự hoại của Cơ sở	17
Bảng 9. Các thông số thiết kế cơ bản của hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở	18
Bảng 10. Lưu lượng nước thải phát sinh hàng ngày tại Cơ sở.....	21
Bảng 11. Tổng hợp kích thước các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải	24
Bảng 12. Thông số máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải	25
Bảng 13. Hóa chất sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải	26
Bảng 14. Thiết bị xử lý của HTXL khí thải lò sấy	29
Bảng 15. Thống kê chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.....	31
Bảng 16. Thống kê khối lượng chất thải rắn thông thường khác phát sinh trong quá trình sản xuất.....	32
Bảng 17. Thống kê chất thải nguy hại (CTNH).....	32
Bảng 18. Các chất ô nhiễm nước thải và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm.....	39
Bảng 19. Các chất ô nhiễm khí thải và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	41
Bảng 20. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn	42
Bảng 21. Giá trị giới hạn đối với độ rung.....	42
Bảng 22. Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành.....	44
Bảng 23. Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải hoàn thành.....	45
Bảng 24. Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải	46
Bảng 25. Đề xuất quan trắc khí thải và giám sát khác	48

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	:	Nhu cầu oxy sinh học;
BVMT	:	Bảo vệ môi trường;
COD	:	Nhu cầu oxy hoá học;
CTR	:	Chất thải rắn;
CTNH	:	Chất thải nguy hại;
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải;
HTXLKT	:	Hệ thống xử lý khí thải;
MTV	:	Một thành viên;
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn;
GPMT	:	Giấy phép môi trường;
NĐ - CP	:	Nghị định chính phủ;
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy;
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam;
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam;
TT – BTNMT	:	Thông tư - Bộ Tài nguyên môi trường;
UBND	:	Ủy ban nhân dân;
QSDĐ	:	Quyền sử dụng đất;
WHO	:	Tổ chức Y tế thế giới.

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ Cơ sở: **HỘ KINH DOANH NGUYỄN THỊ TỔ TÂM**

- Địa chỉ: xóm 2, thôn 2, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.
- Người đại diện theo pháp luật của Cơ sở: **Bà Nguyễn Thị Tổ Tâm**
- Điện thoại: 0909.198.199
- Giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh, mã số hộ kinh doanh mã số: 48F8001132, đăng ký lần đầu ngày 14/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/10/2012 do Phòng Tài chính-Kế Hoạch thuộc UBND huyện Tánh Linh cấp.

2. Tên Cơ sở: **CƠ SỞ CHẾ BIẾN MỦ CAO SU NGUYỄN THỊ TỔ TÂM**

(gọi tắt là Cơ sở)

- Địa điểm Cơ sở: thôn 2, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.
- Cơ sở đã được UBND huyện Tánh Linh đồng ý cho Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tổ Tâm đầu tư Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tổ Tâm tại thôn 2, xã Suối Kiết tại Công văn số 256/UBND-KT ngày 04/3/2013; Công văn gia hạn số 193/UBND-KT ngày 13/2/2019.
- Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Cơ sở thuộc lĩnh vực quy định tại Khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công, tổng vốn đầu tư 30 tỷ đồng là dự án đầu tư **nhóm C** được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công *(có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng)*.
- Phân loại tiêu chí quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Cơ sở thuộc danh mục dự án đầu tư **nhóm III** *(dự án ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường)* quy định tại điểm a khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ theo khoản 2 điều 39 luật Bảo vệ môi trường thì Cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. Căn cứ theo khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, Cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh.

3. Quy mô, công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở

3.1. Quy mô, công suất hoạt động của Cơ sở

❖ Quy mô của Cơ sở

Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tổ Tâm được xây dựng trên tổng diện tích đất là 40.000m² tại thôn 2, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Nguồn gốc sử dụng là đất trồng cây lâu năm. Với tứ cận khu đất của Cơ sở như sau:

- Phía Bắc: giáp đất dân;
- Phía Nam: giáp đường nhựa liên huyện;
- Phía Tây: giáp đất dân;
- Phía Đông: giáp đất dân.

❖ Các hạng mục công trình của Cơ sở

Các hạng mục công trình của Cơ sở được xây dựng bao gồm các hạng mục như sau:

Bảng 1. Hạng mục công trình đã xây dựng

STT	Tên công trình	Kích thước (RxD)(m)	Diện tích xây dựng (m ²)
1	Nhà kho lớn	(40x110)m	4.400
2	Khu vực sân xe	(30x40)m	1.200
3	Xưởng sơ chế	-	-
	<i>Khu vực ballet+đóng hàng</i>	(24x40)m	960
	<i>Khu vực bến nhập mủ</i>	(12x25)m	300
	<i>Hồ tiếp nhận</i>	(6x6)m	36
	<i>Khu vực mương mủ</i>	(24x24,9)m	597,6
	<i>Khu vực cán cắt</i>	(10x25)m	250
4	Khu vực Lò sấy (08 lò)	(23x30)m	690
6	Nhà vệ sinh	-	18
7	Trạm cân	(4,3x18,1)m	77,83
8	Nhà trạm cân	(4,3x18,1)m	77,83
9	Khu vực xử lý nước thải	(25x9,7)m	242,5
10	Hành lang, lối đi	-	10.527
11	Hồ thủy sinh, cây xanh...	-	8.706

Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp

❖ **Công suất hoạt động của Cơ sở:**

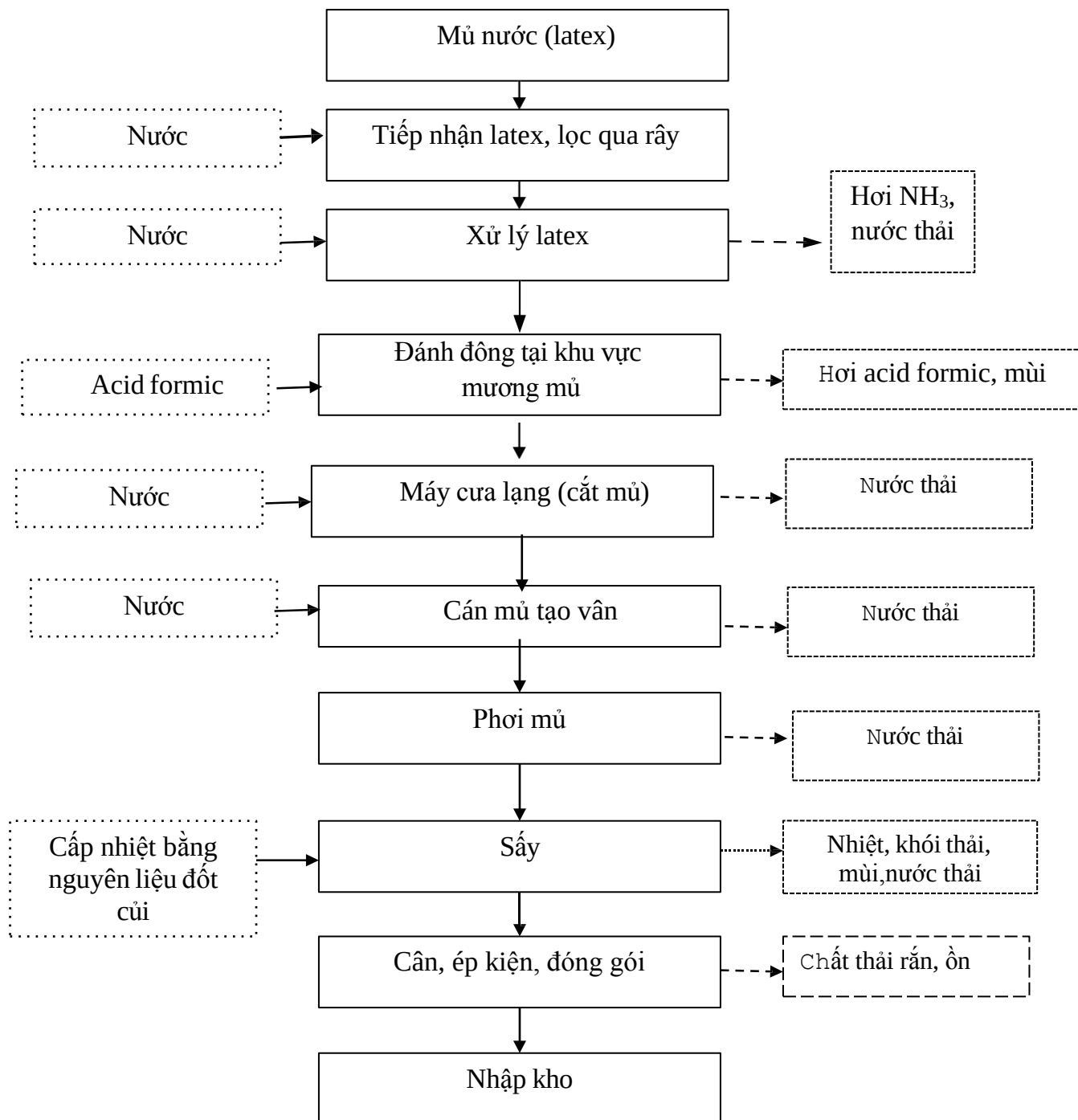
Thu mua và chế biến mủ cao su với công suất là 500 tấn sản phẩm/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

Do đặc trưng của ngành cao su nên thời gian hoạt động của Cơ sở trong năm là từ tháng 5 năm trước đến tháng 2 năm sau. Từ tháng 3 đến tháng 4 là mùa khô nên Cơ sở chỉ sản xuất cầm chừng và bảo trì máy móc, thiết bị.

Loại hình sản xuất: Thu mua và chế biến mủ cao su.

*** Quy trình chế biến mủ cao su, công suất 500 tấn sản phẩm/năm:**



*** Thuyết minh quy trình sản xuất:**

Quy trình công nghệ chế biến mủ cao su có thể tóm tắt như sau:

+ Công đoạn tiếp nhận và xử lý nguyên liệu:

Nguyên liệu dùng để chế biến mủ cao su là loại mủ nước (Latex) được thu mua tại vùng nguyên liệu của địa phương và các xã lân cận, không được pha thêm nước hay chất lạ nào khác trước khi đưa mủ về nhà máy chế biến, trừ khi có sự cho phép sử dụng chất chống đông của cán bộ kỹ thuật.

+ Công đoạn đánh đông:

Theo phương pháp đánh đông 2 dòng chảy.

Sau khi lắng cặn, mủ được xả xuống máng chia mủ để đưa đến các mương đánh

đồng. Đồng thời acid formic được pha loãng từ bồn định lượng cũng được xả theo để trộn đều với mủ theo tỉ lệ quy định. Ngoài ra có thể dùng cào, cào dọc theo các mương đánh đồng khoảng 2 lần để làm đều hỗn hợp acid- mủ, tránh tạo bọt dung dịch latex, nếu có bọt phải vớt ra.

Mương đánh đồng được xây dựng bằng gạch ống 8x8x18 vữa xi măng, có kích thước lọt lòng 500x500 mm, dài 24m. Chung quanh thành ốp gạch ceramic 50x50.

+ Công đoạn gia công cơ học:

Sau từ 6 giờ không quá 24 giờ từ khi đánh đồng, mủ trong mương đã đông lại. Nước được cho vào mương để nâng khối mủ nổi lên. Từng khối mủ đông được băng tải cao su đưa từ mương đánh đồng qua mương dẫn mủ để đưa đến bàn tập kết mủ. Tại đây mủ được cho vào thùng chứa mủ máy cưa lạng (CD) để lạng bớt nước và giảm chiều dày của khối mủ. Từ đây mủ được đưa lên sàn rung để tách nước và cho vào lò sấy.

+ Công đoạn gia công nhiệt:

Lò sấy được xây dựng bằng gạch thẻ, sàn và nóc lò được đúc bê tông để tránh thất thoát nhiệt, trên nắp lắp ống khói có nắp chắn để điều chỉnh cho thoát hơi nước hoặc giữ lại nhiệt khi cần thiết. Lò sấy sử dụng không khí đốt nóng trực tiếp bằng củi nằm từ buồng đốt nằm bên cạnh vách lò và hơi nóng được dẫn theo mương ngầm nằm dọc bên dưới lò sấy để vào bên trong lò.

Vách lò sấy phải sạch và kín, đảm bảo không cho hơi nóng bên trong thoát ra ngoài, đi đúng hướng và ống khói phải có dụng cụ hứng nước nhỏ giọt ở bên dưới. Quạt điều hòa và đồng hồ đo nhiệt độ.

Thời gian sấy mủ là 3 ngày (*khoảng 72 giờ*) tùy theo hiện trạng khối mủ, độ ẩm môi trường thời gian có thể lâu hơn cho đến khi khối mủ khô hoàn toàn.

+ Công đoạn phân loại và ép bánh:

Phân loại: Mủ sau khi sấy được đưa đến bàn để phân loại các cấp hạng theo Tiêu chuẩn Cơ sở 105:2009 về màu sắc, bọt khí, chất bẩn, trạng thái khối mủ cao su, mốc khô, vết đốm, oxy hóa, gỉ,...

Ép bánh: Mủ sau khi phân loại được đưa lên cân để ép bánh. Tùy theo yêu cầu của khách hàng mà mủ có thể ép thành các bánh có trọng lượng khác nhau.

Sau khi ép sẽ được cho vào bao PE trước khi đóng pallet. Tất cả các bánh mủ hoặc pallet mủ sau đó được đưa vào kho lưu trữ để bảo quản theo đúng quy định, chờ xuất xưởng.

3.3. Sản phẩm của Cơ sở

Bảng 2. Cơ cấu sản phẩm của Cơ sở

STT	Sản phẩm	Khối lượng (tấn sản phẩm/năm)
1	Mủ cao su thiên nhiên	500

Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất

❖ Nguyên liệu

Nguyên liệu chính để phục vụ sản xuất của Cơ sở là mủ nước. Khối lượng cụ thể theo bảng sau:

Bảng 3. Danh mục nguyên liệu của Cơ sở

STT	Nguyên, nhiên liệu, hoá chất, phụ gia	ĐVT	Nhu cầu sử dụng nguyên liệu tính bình quân/năm
1	Mủ nước	Tấn	2.000

(Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp)

❖ Nhiên liệu, hoá chất

Để phục vụ sản xuất, tại Cơ sở sử dụng các nguyên liệu và hoá chất như sau:

Bảng 4. Danh mục nhiên liệu, hóa chất sử dụng cho quá trình sản xuất

STT	Nhiên liệu và hóa chất	ĐVT	Định mức (ĐVT/tấn sản phẩm)	Tổng khối lượng/năm
A. Nhiên liệu chế biến mủ cao su thiên nhiên				
1	Dầu DO	Lít	8,0	4.000
2	Nhớt bôi trơn	Lít	0,6	300
3	Củi đốt lò	Ster	1,0	500
4	Than đá	Tấn	0,2	100
B. Hoá chất chế biến mủ cao su thiên nhiên				
1	Acid formic	Kg	8,0	4.000
2	Chất chống đông tụ Amoniac	Kg	2,5	1.250
Vật liệu khác				
1	Bao gói ni lông	kg	-	1.000

(Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp)

- Nguồn cung cấp

Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất được mua từ các đại lý cung cấp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận hoặc thành phố Hồ Chí Minh.

4.2. Nhu cầu về điện, nước và các vật liệu khác

a. Nhu cầu về điện

Nguồn điện cung cấp điện cho Cơ sở là điện lưới quốc gia.

Đường điện chính: Trụ bê tông cốt thép, dây dẫn cáp đồng bọc, bố trí dọc theo trục đường chính đến Cơ sở.

Đường điện vào các khu chế biến: bố trí dọc theo các nhánh kết cấu trụ bê tông, dây dẫn bọc đồng.

Nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở được thống kê trong 3 tháng gần nhất như sau:

Bảng 5. Bảng nhu cầu sử dụng điện trong 03 tháng gần nhất của Cơ sở

STT	Thời gian (ngày/tháng/năm)	Điện năng tiêu thụ (Kwh/tháng)	Trung bình điện năng tiêu thụ trong 1 ngày (kwh/ngày)
1	Tháng 2/2024	1.579	50,93
2	Tháng 2/2024	1.783	59,43
3	Tháng 2/2024	2.135	71,16

(Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp)

b. Nhu cầu sử dụng nước

+ Lượng nước cần cung cấp cho sinh hoạt:

Số lượng công nhân viên làm việc tại Cơ sở là: 30 người.

Theo TCXDVN 33:2006, Bảng 3.4 - Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt là 100 lít/người/ngày đêm.

Như vậy tổng lượng nước cần cung cấp là: $Q_{SH} = 30 \times 100 = 3.000$ lít/ngày.đêm = **3,9m³/ngày.đêm.**

+ Lượng nước cần cung cấp cho sản xuất 500 tấn sản phẩm/năm:

Theo số liệu trong về việc định mức lượng nước cấp dùng trong chế biến mủ cao su của Tập đoàn cao su Việt Nam, định mức nước sử dụng cho sản xuất mủ cao su thiên nhiên là 6m³/tấn sản phẩm;

Như vậy nhu cầu sử dụng nước trong năm là:

$$500 \text{ tấn sp/năm} \times 6 \text{ m}^3/\text{tấn sp} = 3.000 \text{ m}^3/\text{năm}.$$

Do đó, lượng nước bình quân sử dụng cho quá trình sản xuất trong 1 ngày như sau:

$$Q_{SX} = 3.000 \text{ m}^3/250 \text{ ngày} = \mathbf{12 \text{ m}^3/\text{ngày}} \text{ (tính chu kỳ 09 tháng sản xuất)}.$$

+ Lượng nước vệ sinh nhà xưởng, tưới đường

Theo số liệu thực tế tại Cơ sở lượng nước cho nhu cầu vệ sinh nhà xưởng và tưới đường khoảng **5,0m³/ngày**. Trong đó vệ sinh nhà xưởng khoảng 3m³/ngày và tưới đường là 2m³/ngày.

Tổng lượng nước cấp trong 1 ngày trung bình:

$$Q_{CTB} = Q_{SH} + Q_{SX} + Q_{khí} + Q_{VS} = 3,0 + 12 + 5 = \mathbf{20,0 \text{ (m}^3/\text{ngày.đêm)}}$$

Lượng nước cấp cho PCCC là lượng nước phát sinh trong trường hợp có sự cố (không thường xuyên) nên không tính vào lượng nước cấp trong 1 ngày:

Bảng 6. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

STT	Nội dung	Nhu cầu nước sử dụng (m ³ /ngày)
1	Nước sinh hoạt	3,0
2	Nước sản xuất	12,0
3	Nước vệ sinh nhà xưởng, tưới cây	5
Tổng cộng		20,0

(Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp)

Nguồn cung cấp nước: Hiện tại khu vực chưa có hệ thống nước cấp tập trung nên nguồn cấp nước của Cơ sở lấy từ nguồn nước giếng khoan trong khuôn viên và được bơm lên bồn chứa để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

*** Lưu lượng xả nước thải**

Lượng nước thải phát sinh được tính bằng 100% lượng nước cấp.

Cơ sở có nước thải phát sinh từ các nguồn như:

- + Quá trình sản xuất;
- + Sinh hoạt của công nhân;
- + Vệ sinh nhà xưởng;

Lượng nước thải phát sinh trung bình hàng ngày của Cơ sở là:

$$Q_{TTB} = Q_{SH} + Q_{SX} + Q_{VS} = 3,0 + 12,0 + 3,0 = \mathbf{18,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm.}}$$

Như vậy, với công suất của HTXLNT Cơ sở đã đầu tư là 50m³/ngày đêm, đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh đều được thu gom và xử lý đạt quy định xả thải QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột B, K_q=0,9, K_f=1,1 trước khi thải ra hồ thủy sinh để tận dụng tưới tưới đường và vệ sinh nhà xưởng.

5. Phế liệu nhập khẩu

Cơ sở không sử dụng phế liệu nhập khẩu để sản xuất.

6. Các thông tin liên quan đến Cơ sở

Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tố Tâm được xây dựng tại thôn 2, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

Cơ sở đã được UBND huyện Tánh Linh đồng ý cho Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tố Tâm đầu tư Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tố Tâm tại thôn 2, xã Suối Kiết theo Công văn số 256/UBND-KT ngày 04/3/2013; Công văn gia hạn số 193/UBND-KT ngày 13/2/2019; Công văn gia hạn số 167/UBND-SX ngày 23/01/2024.

Với nhu cầu cấp thiết về nguồn cung sản phẩm mủ cao su trên địa bàn huyện Tánh Linh nói riêng và tỉnh Bình Thuận nói chung, Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tố Tâm đã thực hiện xây dựng và đưa Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su vào vận hành

khi chưa hoàn tất các hồ sơ về môi trường. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tánh Linh đi kiểm tra, phát hiện và đã tham mưu cho UBND huyện Tánh Linh ra Quyết định số 04/QĐ-XPHC ngày 03/01/2023 xử phạt vi phạm hành chính đối với Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tố Tâm tại thôn 2, xã Suối Kiết theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ.

Cơ sở đã chấp hành nghiêm chỉnh việc đóng phí vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Tiếp đó, Hộ kinh doanh đã gửi Đơn xin gia hạn thời gian để hoàn thành các thủ tục của Dự án và đã được UBND huyện Tánh Linh đồng ý, thống nhất tại Công văn số 167/UBND-SX ngày 23/01/2024. Theo đó, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Công văn được ban hành, Hộ kinh doanh phải hoàn tất các thủ tục hồ sơ theo quy định, nếu không hoàn tất thì chủ trương đầu tư trên sẽ không còn hiệu lực.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Hiện nay khu vực Cơ sở chưa có Quy hoạch môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh về phân vùng môi trường nào được phê duyệt.

Cơ sở đã được UBND huyện Tánh Linh đồng ý cho Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tổ Tâm đầu tư Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tổ Tâm tại thôn 2, xã Suối Kiết theo Công văn số 256/UBND-KT ngày 04/3/2013; Công văn gia hạn số 193/UBND-KT ngày 13/2/2019; Công văn gia hạn số 167/UBND-SX ngày 23/01/2024.

Ngoài ra, vị trí của Cơ sở rất thuận lợi với các đặc điểm sau:

- Nằm trong khu vực có nguồn nguyên liệu dồi dào, xung quanh là các nông trường cao su và của rẫy trồng cao su của các hộ dân.
- Cách xa khu dân cư tập trung thôn 2 xã Gia An khoảng 2,0km về hướng Tây Nam.
- Cơ sở hạ tầng tương đối đầy đủ và thuận lợi như đường giao thông, điện lưới quốc gia, nguồn nước.
- Nguồn lao động dồi dào từ địa phương.

Như vậy, địa điểm của Cơ sở hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, loại hình sản xuất phát sinh nhiều nước thải, khí thải, nên sẽ gây tác động nhiều đến môi trường xung quanh, tuy nhiên Cơ sở được đặt trong khu vực hẻo lánh, ít nhà dân, nên sức chịu tải được đánh giá như sau:

2.1. Đối với môi trường nước

Nước thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động sản xuất, vệ sinh nhà xưởng và sinh hoạt của công nhân lao động.

❖ Nước thải sinh hoạt

Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt bao gồm: nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu; nước thải từ phòng tắm, vệ sinh rửa tay, chân; nước thải từ nhà bếp. Cơ sở sử dụng bể tự hoại 03 ngăn để xử lý. Định kỳ 06 – 12 tháng kiểm tra bùn cặn trong bể tự hoại, nếu bể đầy Cơ sở sẽ thuê đơn vị hút hầm cầu tại địa phương tiến hành thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Bên cạnh đó, nước thải sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở tương đối ít, được xử lý sơ bộ

bằng bể tự hoại 03 ngăn , sau đó đầu nối về HTXLNT tập trung để xử lý.

❖ **Nước thải sản xuất, vệ sinh nhà xưởng**

Cơ sở xây dựng hệ thống bể xử lý nước thải tập trung để thu gom và xử lý toàn bộ nước thải từ hoạt động sản xuất và vệ sinh nhà xưởng. Nước thải sau xử lý xả ra hồ thủy sinh để tái sử dụng cho việc tưới cây cao su xung quanh khu vực.

Ngoài ra, trong khu vực Cơ sở còn phát sinh lượng nước mưa vào mùa mưa, thành phần nước mưa tương đối sạch nên Cơ sở lắp đặt hệ thống ống nhựa để thu gom nước mưa từ mái sau đó thoát theo độ dốc địa hình thải ra hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực.

2.2. Đối với môi trường không khí

Hiện trạng môi trường không khí Cơ sở còn trong sạch, theo cảm quan thì không có mùi hôi đặc trưng của ngành cao su, ống khói xả khí thải cao để phát tán khí thải ra môi trường xung quanh. Điều này được chứng minh bằng việc không có khiếu nại, khiếu kiện nào từ người dân kể từ lúc Cơ sở đi vào hoạt động.

Vị trí Cơ sở nằm trong khu vực trồng cao su nên có mật độ cây xanh cao, thoáng gió và Cơ sở thường xuyên vệ sinh, bảo hành, bảo trì máy móc, thiết bị nên môi trường không khí khu vực vẫn nằm trong quy chuẩn cho phép. Do đó hoạt động của Cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường khu vực.

2.3. Đối với môi trường đất:

Cơ sở không xả thải chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải trực tiếp ra môi trường đất, không có các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất. Các loại chất thải đều được thu gom, lưu chứa và hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

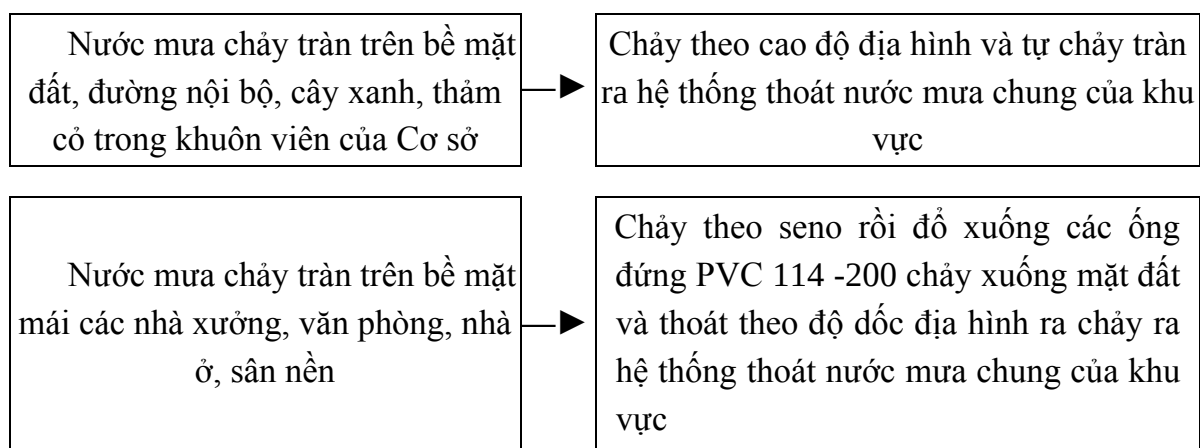
1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng riêng biệt với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa từ các mái công trình theo đường ống thu PVC $\phi 114 - \phi 200$, chảy xuống mặt đất và thoát theo độ dốc địa hình ra hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực.

Ngoài các khu vực được thu gom từ mái theo hệ thống thoát nước mưa, còn có nước mưa chảy tràn trên bề mặt đất trong khuôn viên của Cơ sở, lượng nước mưa này sẽ theo địa hình và tự chảy ra hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực.

So với nước thải, nước mưa thuộc loại sạch, do đó Cơ sở không xây dựng hệ thống thu gom nước mưa chung cho toàn Cơ sở mà nước mưa sẽ theo địa hình và tự chảy ra hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực.

Hình 1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn



Bảng 7. Thông số kỹ thuật hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở

TT	Tên hạng mục và thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Ống PVC $\phi 200$ thu nước mái nhà	m	245
2	Ống PVC $\phi 114$ thu nước mái nhà	m	180

(Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp)

1.2. Thu gom, thoát nước thải

❖ Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của Cơ sở chủ yếu phát sinh từ khu nhà ở, nhà vệ sinh. Loại nước thải này được thu gom theo 2 hướng:

Hướng thứ 1: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, bồn tiểu của từng nhà vệ sinh theo đường ống uPVC D114 dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý.

Hướng thứ 2: Đối với nước thải từ khu nhà ăn, nhà tắm, lavabo theo đường ống uPVC D90 qua hệ thống chắn rác, gạt tách dầu mỡ và thức ăn thừa trước khi dẫn vào bể tự hoại để xử lý.

Hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở được xây dựng theo độ dốc của nền, sử dụng hệ thống thoát nước là ống uPVC Ø90-114.

Hiện nay Cơ sở đã xây dựng 3 bể tự hoại 3 ngăn ở các khu vực là: khu nhà ở công nhân 01 bể, khu nhà ăn và nhà vệ sinh 02 bể. Thông số chi tiết bể tự hoại và hố ga như sau:

Bảng 8. Chi tiết bể tự hoại của Cơ sở

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Bể tự hoại	$V = 10 \text{ m}^3$ Kết cấu: BTCT. $D \times R \times H = 2,5 \times 2 \times 2 \text{ m}$	03 bể
2	Hố ga	$V = 3,6 \text{ m}^3$ Kết cấu: BTCT. $D \times R \times H = 1,5 \times 1,5 \times 1,6 \text{ m}$	5 hố

(Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp)

❖ Nước thải sản xuất

Cơ sở đã xây dựng hoàn chỉnh và vận hành tốt hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50m³/ngày đêm. Tất cả nước thải sản xuất từ các khu vực xưởng sơ chế, nước vệ sinh nhà xưởng đều được thu gom về hệ thống xử lý nước thải để xử lý đảm bảo quy chuẩn cho phép. Các hệ thống thu gom nước thải khu vực sản xuất của Cơ sở như sau:

+ Nước thải sản xuất khu vực nhà xưởng chế biến mủ: nước thải được thu gom bằng mương hở có kích thước 200mm x 300mm (dài khoảng 30m) xung quanh khu vực chế biến, dẫn ra mương kín 500mm x 700mm (dài 200m) bên ngoài nhà xưởng cùng 2 hố ga (kích thước $D \times R \times H = 0,6 \text{ m} \times 1,0 \text{ m} \times 1,0 \text{ m}$) dẫn nước thải từ khu vực nhà xưởng chảy về hố thu gom của HTXLNT để xử lý.

+ Nước thải từ hoạt động vệ sinh nhà xưởng được thu gom thải ra mương thoát nước của khu vực sản xuất và mương thoát bên ngoài nhà xưởng dẫn về HTXLNT để xử lý.

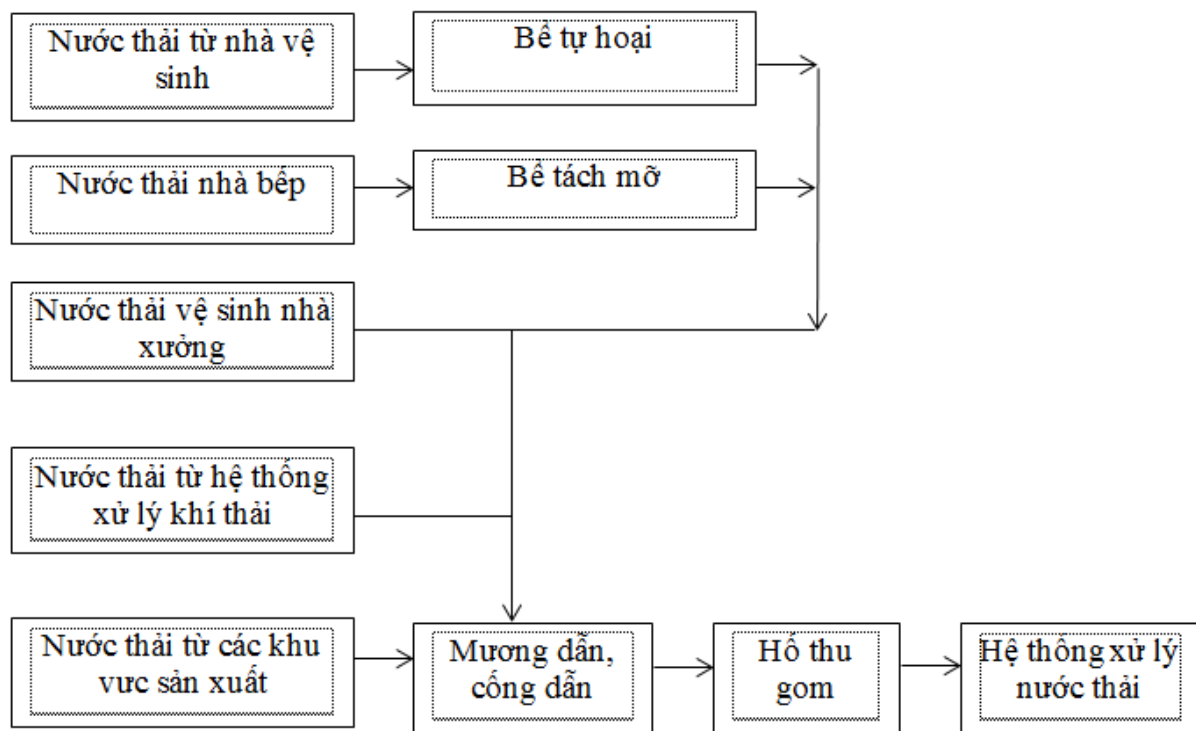
Cách thức thu gom lên HTXLNT tập trung:

Tất cả nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở được thiết kế với đường dẫn có độ dốc đúng kỹ thuật để nước thải tự chảy theo mương dẫn về bể gạt mủ của Hệ thống xử lý nước thải 50m³/ngđ.

Bảng 9. Các thông số thiết kế cơ bản của hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở

STT	Hạng mục	Kết cấu	Kích thước	Chiều dài, số lượng
I. Nước thải sinh hoạt				
1	Đường ống thu gom từ bể tự hoại tới hố ga	Ống nhựa PVC	φ114	85m
2	Đường ống từ hố ga về HTXLNT	Ống nhựa PVC	φ114	35m
II. Nước thải sản xuất và vệ sinh nhà xưởng				
1	Mương hứng thu nước xưởng mủ	Xây bằng gạch định lán vỉa M100 dày 30 tạo dốc 0,6%	R x H = 0,2m x 0,3m	100m
2	Hố ga nước thải tại khu vực sản xuất	Nắp đan BTCT đá 1x2 M200 dày 80, thành xây gạch thẻ dày 200, trong tô vỉa M75 dày 30.	D x R = 0,6m x 1,0m	3 cái
3	Mương kín thoát nước thải trong khu vực sản xuất về hố thu của HTXL	xây bằng gạch định dày 100, lán vỉa M100 dày 30 tạo dốc 0,6%.	R x H = 0,5m x 0,7m	200m
4	Hố thu gom	BTCT, xây âm	D x R x H = 25m x 24m x 2,5m	1 hố

Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp



Hình 2. Sơ đồ mạng lưới thu gom nước thải của Cơ sở

1.3. Xử lý nước thải

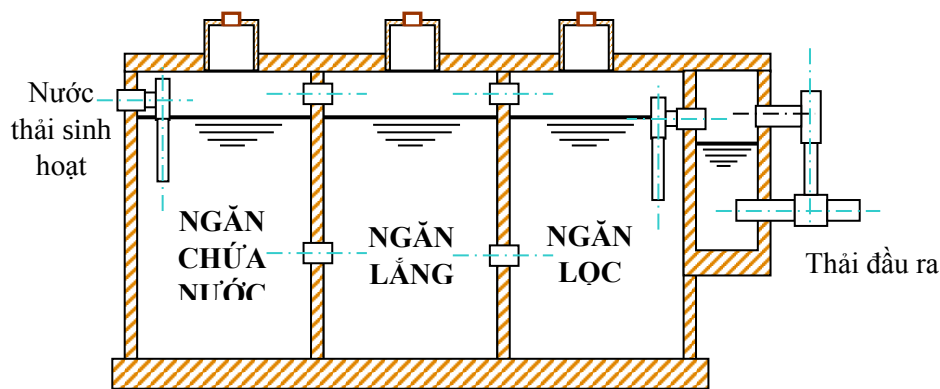
1.3.1. Xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải từ các nhà tắm, các khu vệ sinh, khu bếp, khu nhà ăn...Nước thải này có chứa cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (BOD_5 , COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh....

Hiện nay, tại Cơ sở có 30 công nhân hoạt động hàng ngày, ước tính mỗi người sử dụng 100lít/ngày.đêm. Nên lượng nước dùng cho sinh hoạt là 30 người x 100lít/ngày.đêm = 3,0m³/ngày.đêm. Lượng nước thải tính bằng 100% lượng nước sử dụng là: 3,0m³/ngày.đêm.

Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của CBCNV của Cơ sở ước tính 3,9m³/ngày đêm, giải pháp được Cơ sở đã áp dụng là xây dựng bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ. Bể tự hoại là công trình làm đồng thời hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng, cặn lắng giữ lại trong bể từ 3 đến 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Nước thải lắng trong bể với thời gian dài bảo đảm hiệu suất lắng cao, giúp quá trình tự hoại nhanh. Nước thải sau khi qua bể tự hoại được đầu nối đưa về HTXL tập trung của Cơ sở để tiếp tục xử lý.

Để hợp lý hóa trong xây dựng, thuận tiện trong công tác thu gom, Cơ sở đã xây dựng 3 bể tự hoại 3 ngăn ở các khu vực là: khu nhà ở công nhân 01 bể, khu nhà ăn và nhà vệ sinh 02 bể . Với cấu tạo bể tự hoại như sau:



Hình 3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn

* Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại

Nguyên tắc hoạt động của bể tự hoại 03 ngăn là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng. Các bể tự hoại được thiết kế tại Cơ sở hoạt động theo quy trình như sau:

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó đưa ra hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở để tiếp tục xử lý.

Nguyên tắc hoạt động của bể này là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng. Cặn rắn được giữ lại trong bể trong một thời gian nhất định, kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí, một phần tạo thành chất vô cơ hòa tan.

Bể tự hoại là một bể trên mặt có hình chữ nhật. Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng với hiệu quả xử lý đạt 40 - 50%. Với thời gian lưu nước 3 - 6 ngày, khoảng 90 - 92% các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 3 – 6 tháng, dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Trong mỗi bể đều có lỗ thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và tác dụng thứ hai của ống này là dùng để thông các ống đầu vào và ống đầu ra khi bị nghẹt.

Sau một thời gian sử dụng khi bùn thải trong hầm tự hoại đầy Cơ sở sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng tới hút và mang đi xử lý theo đúng quy định.

1.3.2. Xử lý nước thải sản xuất

❖ Thành phần nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất thải ra từ quá trình sản xuất và vệ sinh nhà xưởng: Nước thải này có chứa thành phần ô nhiễm chủ yếu là: các chất rắn lơ lửng (TSS), COD, BOD₅, Amoni, tổng Nitơ, tổng Photpho...Lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh khoảng 15m³/ngày.đêm.

❖ Hệ thống xử lý nước thải tập trung

Bảng 10. Lưu lượng nước thải phát sinh hàng ngày tại Cơ sở

STT	Nguồn phát sinh nước thải	Trung bình ngày (m ³ /ngày)
1	Nước thải sinh hoạt	3,0
2	Nước thải sản xuất	12,0
3	Nước thải vệ sinh nhà xưởng	3,0
Tổng cộng		18,0

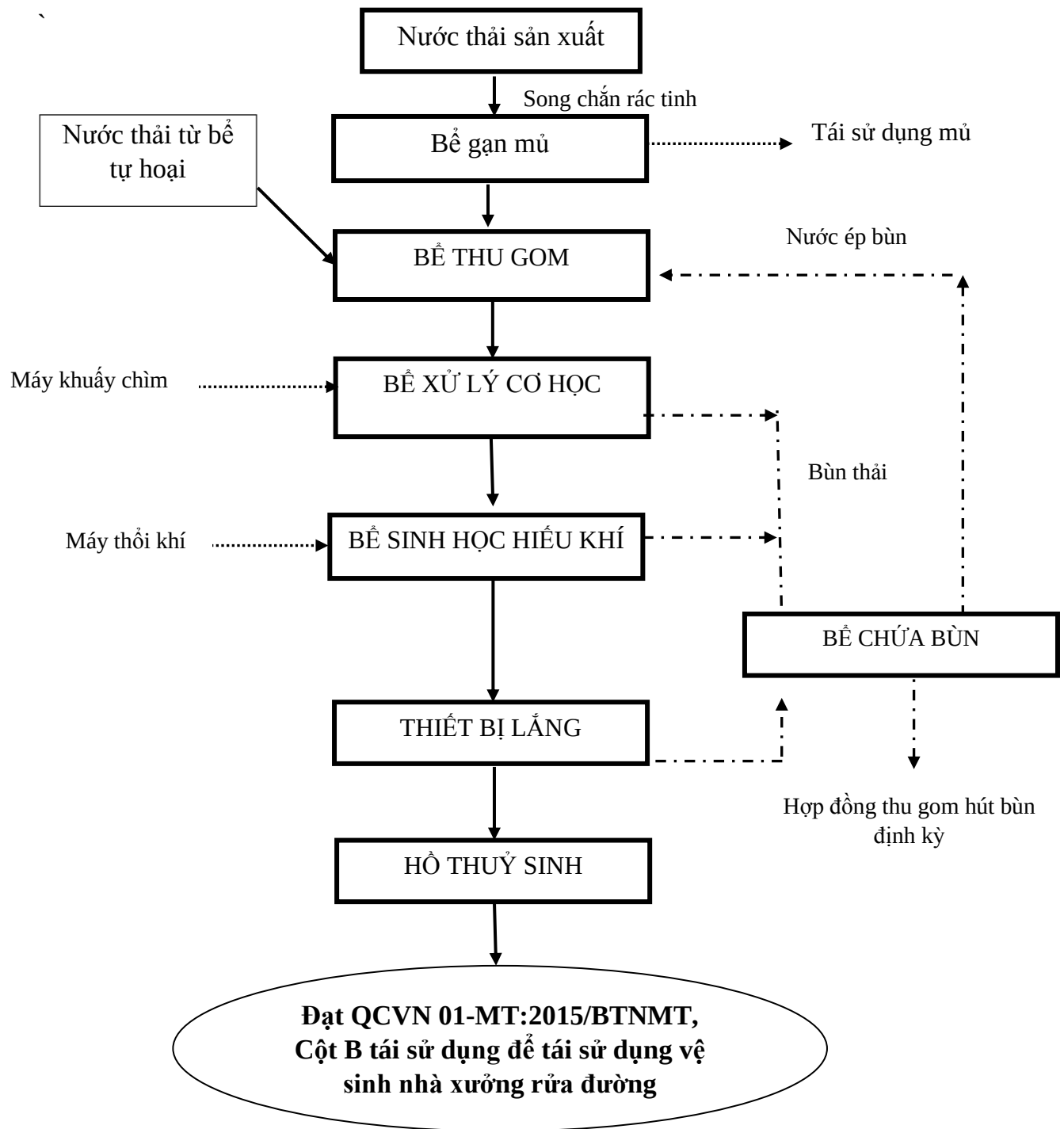
(Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp)

Hiện nay Cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 200m³/ngày đêm nhằm đảm bảo thu gom và xử lý hết các nguồn nước thải phát sinh hàng ngày của Cơ sở và dự phòng mở rộng sản xuất sau này.

- Đơn vị thiết kế và xây dựng HTXLNT: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Trường Đăng.

- Từ đặc tính của nguồn nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt và yêu cầu của nguồn nước tiếp nhận nước thải sau xử lý trước khi thải ra môi trường. Công nghệ xử lý nguồn nước thải được áp dụng tại Cơ sở là tổng hợp cả 2 phương pháp là sinh học và cơ học.

Cụ thể sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện hữu của Cơ sở được trình bày như sau:



*** Thuyết minh quy trình xử lý nước thải của Cơ sở**

- Lược rác

Nước thải từ quá trình sản xuất được thu gom về hồ thu sau đó qua song chắn rác tinh với lưới chắn 5-10mm để loại bỏ các chất rắn có kích thước lớn hơn 5-10mm. Nước thải sau khi qua lược rác được tập trung về bể gom kết hợp gạn mủ để thu hồi mủ.

- Bể thu gom kết hợp gạn mủ: Bể thu gom kết hợp gạn mủ được thiết kế là 1 bể bê tông cốt thép. Tại bể này lượng mủ có trong nước thải kết đông tại bể này và tách ra khỏi nước bằng phương pháp trọng lực tự nhiên. Lượng mủ kết đông sẽ được nổi lên và công nhân sẽ vớt, thu hồi các loại mủ này tập trung và lưu kho, sau đó lượng mủ này được tái sản xuất.

Nước thải sau khi tách mủ và nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được tự chảy vào bể thu gom. Tại bể thu gom, nước thải được điều hoà lưu lượng và nồng độ thuận tiện cho quá trình xử lý tiếp theo.

- Bể xử lý cơ học: Nước thải từ bể thu gom được chảy qua bể sinh học kỵ khí. Bể kỵ khí có chức năng phân hủy hợp chất hữu cơ và để Nitrat hóa (khử Nitrat) trong điều kiện thiếu khí nhằm tăng cường quá trình xử lý Nitơ.

- Bể sinh học hiếu khí: Nước thải từ bể kỵ khí tự chảy qua bể sinh học hiếu khí để thực hiện xử lý hiếu khí. Bể sinh học hiếu khí áp dụng quá trình bùn hoạt tính hiếu khí với lớp màng sinh học di động. Trong bể hiếu khí, hệ thống cấp khí được cung cấp để tạo điều kiện cho vi sinh vật hiếu khí sinh trưởng và phát triển. Đồng thời quá trình cấp khí phải đảm bảo được các vật liệu luôn ở trạng thái lơ lửng và chuyển động xáo trộn liên tục trong suốt quá trình phản ứng. Vi sinh vật có khả năng phân giải các hợp chất hữu cơ sẽ dính bám và phát triển trên bề mặt các vật liệu. Các vi sinh vật hiếu khí sẽ chuyển hóa các chất hữu cơ trong nước thải để phát triển thành sinh khối. Quần xã vi sinh sẽ phát triển và dày lên rất nhanh chóng cùng với sự suy giảm các chất hữu cơ trong nước thải. Khi đạt đến một độ dày nhất định, khối lượng vi sinh vật sẽ tăng lên, lớp vi sinh vật phía trong do không tiếp xúc được nguồn thức ăn nên chúng sẽ bị chết, khả năng bám vào vật liệu không còn. Khi chúng không bám được lên bề mặt vật liệu sẽ bị bong ra rơi vào trong nước thải. Một lượng nhỏ vi sinh vật còn bám trên các vật liệu sẽ tiếp tục sử dụng các hợp chất hữu cơ có trong nước thải để hình thành một quần xã sinh vật mới. Ngoài nhiệm vụ xử lý các hợp chất hữu cơ trong nước thải, thì trong bể sinh học hiếu khí dính bám lơ lửng còn xảy ra quá trình Nitritrat hóa và Denitrate, giúp loại bỏ các hợp chất nitơ, photpho trong nước thải một cách triệt để.

Trong quá trình phát triển, màng sinh học bị “bóc” ra khỏi giá thể một cách tự nhiên, điều này giúp duy trì độ dày thích hợp cho màng sinh học theo tải lượng chất hữu cơ đầu vào. Khi các vi sinh vật dính bám trên các lớp màng sinh học yếu đi, chúng sẽ được rửa trôi khỏi giá thể bằng thủy lực và tốc độ nạp liệu trong bể phản ứng. Sinh khối dư bị bóc sẽ đi qua song chắn ra ngoài sau đó nước thải tự chảy qua bể lắng để lắng các chất lơ lửng và sinh khối dư.

- **Bể lắng sinh học:** Hỗn hợp bùn và nước thải rời khỏi bể sinh học hiếu khí chảy tràn vào bể lắng tấm nghiêng nhằm tiến hành quá trình tách nước và bùn. Bùn sinh học lắng dưới đáy bể lắng thứ cấp được dẫn vào bể phân hủy bùn. Một lượng xác định của bùn sinh học (*bùn hoạt tính*) được tuần hoàn lại bể sinh học hiếu khí nhằm duy trì lượng bùn thích hợp trong bể này. Theo định kỳ, bùn thừa trong hồ chứa bùn được bơm vào bể phân hủy bùn. Nước thải sau tách bùn ở bể lắng được dẫn qua hồ thủy sinh để thực hiện giai đoạn cuối của quá trình xử lý.

- **Bể chứa bùn:** Bùn nằm ở đáy bể lắng được chuyển đến bể chứa bùn nhờ bơm chìm nằm ở đáy bể lắng. Bể chứa bùn được thiết kế 2 ngăn thông nhau mỗi ngăn đặt một tấm thép lưới, một bên là hỗn hợp nước và bùn, bên còn lại chứa sỏi. Bùn thải lẫn nước được gom về một ngăn, nước trong bùn thải sẽ tự thẩm thấu sang ngăn còn lại, mục đích làm đặc bùn trước khi xe hút hầm cầu hút theo định kỳ. Phần nước tách bùn sẽ được đưa vào bể điều hòa để tiếp tục xử lý. Phần bùn tại bể chứa bùn này được chủ Cơ sở thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý với định kỳ 3-6 tháng/lần.

- **Hồ thủy sinh:** Vì Cơ sở xây dựng ở vùng nông thôn nên vấn đề diện tích dùng để xử lý nước thải bằng phương pháp tự nhiên là rất thích hợp. Do đó, nước thải sau khi chuyển sang hồ sinh học, đây là hồ hiếu khí tự nhiên nhằm xử lý triệt để các hợp chất hữu cơ có trong nước thải. Trong hồ này chất hữu cơ trong nước thải được xử lý chủ yếu nhờ cộng sinh giữa tảo và vi khuẩn hiếu khí.

Nước thải sau khi xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột B, được lưu chứa trong Hồ thủy sinh để tái sử dụng vệ sinh nhà xưởng và tưới đường.

1.3.3. Thông số kỹ thuật của HTXLNT

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh dẫn về HTXLNT tập trung của Cơ sở theo tính toán là **18,0m³/ngày đêm**; Cơ sở đã xây dựng HTXLNT công suất **50m³/ngày** nhằm đảm bảo thu gom và xử lý hết các nguồn nước thải phát sinh hàng ngày của Cơ sở và dự phòng khi có sự cố.

Hiện nay, Chủ cơ sở ưu tiên bố trí quỹ đất xây dựng HTXLNT khá lớn, với thể tích từng hạng mục có khả năng lưu chứa và xử lý tổng lượng nước thải lên đến 240m³/ngày. Tuy nhiên thực tế với quy mô công suất sản phẩm tại Cơ sở còn thấp. Do đó, việc vận hành HTXLNT công suất 50m³/ngày là phù hợp với điều kiện kinh tế của Cơ sở cũng như phù hợp với khả năng xử lý của hệ thống với thể tích từng hạng mục lớn, cụ thể thông số kỹ thuật HTXL như sau:

Bảng 11. Tổng hợp kích thước các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải

STT	Hạng mục	Kết cấu	Thể tích (m ³)	Số lượng
1	Hồ thu	BTCT, xây chìm	1.500	1
2	Bể gạn mủ	BTCT, xây chìm	1.450	1
3	Bể thu gom	BTCT, xây nổi	35,8	1
4	Bể xử lý cơ học	BTCT, xây nổi	31,3	1
5	Bể lắng sinh học	BTCT, xây nổi	93	1
6	Bể chứa bùn	Gạch, xây nổi	5	1
7	Hồ thủy sinh	Kè đá, đáy lót bạt chống thấm	5.000	1

(Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp)

Bảng 12. Thông số máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Model-Xuất xứ
1	Lược rác thô	Công suất: 5 m ³ /h Mắt lưới: 10mm Vật liệu: SS	Bộ	2	Việt Nam
2	Bơm nước thải ở bể gom	Loại: Bơm chìm, trục ngang Công suất: 4m ³ /s Cột áp: 4m Điện năng : 380/V/3pha/50Hz	Bộ	2	Italia
3	Máy thổi khí ejector	Loại: Root, 3 cam Công suất: 5,5m ³ /h Cột áp: 4m Điện năng : 380/V/3pha/50Hz	Bộ	2	Evergush-Đài Loan,
4	Bơm định lượng hoá chất	Bơm chìm, Công suất: 1,5Kw; LL: 10,8/h; Điện năng : 380/V/3pha/50Hz	Bộ	1	Nhật
5	Bồn đựng hoá chất	V= 500 lít, PE	Cái	1	Việt Nam
6	Hệ thống van khoá và phụ kiện	Dẫn nước, khí, uPVC	Hệ thống	1	Việt Nam

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Model-Xuất xứ
7	Điện và hệ thống điện điều khiển	Cáp Cadivi	Hệ thống	1	Việt Nam

(Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp)

Bảng 13. Hoá chất sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên hóa chất	Mục đích sử dụng	Liều lượng sử dụng (kg/năm)
1	PAC (30%)	Tách cặn	125
2	Polymer Cation tuyến mủ	Tách mủ trong nước thải	183

(Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp)

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Nguồn phát sinh khí thải tại Cơ sở chủ yếu từ phương tiện giao thông ra vào Cơ sở, khí thải từ lò sấy mủ, mùi hôi từ khu vực sản xuất...

2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông

Trong quá trình sản xuất, hoạt động của xe vận chuyển nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm ra vào Cơ sở gây ra ô nhiễm môi trường không khí. Đây là nguồn ô nhiễm phân bố rải rác và rất khó kiểm soát chặt chẽ. Vì vậy biện pháp giảm thiểu tổng hợp được áp dụng là:

- Phân cụm và bố trí các hạng mục công trình trong khu vực Cơ sở thuận tiện, hạn chế các phương tiện vận tải phải chạy qua lại trong khu vực chức năng khi hoạt động.
- Xe chở nguyên liệu phải được vệ sinh sạch sẽ để hạn chế phát tán bụi, mùi hôi ra xung quanh.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực đất trống, các dãy nhà trong khu vực Cơ sở. Cây xanh có tán dày có thể hấp thụ bức xạ mặt trời, điều hòa các yếu tố vi khí hậu, chống ồn, hấp thụ khói bụi và những hỗn hợp khí như SO₂, CO₂, hợp chất chứa Nitơ, Photpho, các yếu tố vi lượng độc hại khác như Pb, Cu, Fe,...;
- Các xe vận tải sử dụng nguồn nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp;
- Phương tiện vận tải được đăng kiểm định kỳ;
- Khi xe vào Cơ sở được tắt máy nhằm hạn chế khí thải ra môi trường và tiết kiệm nhiên liệu.

2.2. Giảm thiểu khí thải, mùi hôi từ khu vực xử lý nước thải và khu vực sản xuất

Khí ô nhiễm ở khu vực xưởng sản xuất, cụ thể là khu vực đánh đông chủ yếu là amoniac (NH₃) và axit formic ở đây chuyển mủ nước trong quá trình đánh đông. Do quá trình thao tác diễn ra ở các thiết bị hở nên các khí này thoát ra môi trường là

không thể tránh khỏi.

Ngoài ra, tại khu vực xử lý nước thải phát sinh mùi hôi, đặc biệt là tại các bể gạn mủ vào lúc thực hiện lấy mủ ra khỏi bể gạn.

Thành phần chính của khí thải từ nguồn này là các hơi khí độc như: H_2S , NH_3 , các axit hữu cơ, axit béo dễ bay hơi... Đây là các khí gây ra mùi hôi đặc trưng của dây chuyền chế biến mủ cao su.

Cơ sở đã sử dụng một số chế phẩm khử mùi như: Chế phẩm vi sinh khử mùi DH (Việt Nam), Chế phẩm khử mùi bề mặt Biostreme 9442F (Canada) đây là một dạng vi chất dinh dưỡng trong đó pha trộn các thành phần một cách tự nhiên, không độc hại và có khả năng phân huỷ sinh học của các axit amin, khoáng chất, pyrimidine, và chiết xuất hữu cơ phức tạp hỗ trợ trong phân huỷ hữu cơ mà không sản xuất các sản phẩm có mùi. Nó hoàn toàn an toàn để xử lý và sử dụng, không chứa enzyme, vi khuẩn hoặc hoá chất độc hại nào. Chỉ phun xịt khi phát sinh mùi. Phun xịt tại các khu vực sản xuất và khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Công nhân pha hoá chất theo tỷ lệ của nhà sản xuất và phun xịt hàng ngày và khi thực hiện hút bùn, lấy mủ tại bể tách của HTXLNT để hạn chế khí thải, mùi hôi.

2.3. Công trình, biện pháp thu gom và xử lý bụi, khí thải

2.3.1. Công trình thu gom

Trong quá trình hoạt động của Cơ sở phát sinh khí thải từ dây chuyền cấp nhiệt lò sấy mủ cao su.

+ Phương pháp cấp nhiệt vào lò: nhiệt được tạo ra từ quá trình đốt củi trực tiếp tại mỗi cửa lò.

+ Nhiên liệu sử dụng: củi cây, than đá

+ Các thành phần khí ô nhiễm có thành phần chính là: bụi than, CO , SO_2 , NO_2 .

+ Lò sấy mủ cao su là 1 hệ thống khép kín nên khi cấp nhiệt vào lò sấy, toàn bộ khí thải sinh ra sẽ được thu gom về HTXL khí thải chung để xử lý.

*** Hệ thống thu gom xử lý khí thải lò sấy mủ**

Lò sấy mủ có cấu tạo bằng gạch xây dạng hình chữ nhật. Trong lò sấy có đường ray bằng sắt để đẩy các xe gòng cao su vào. Khi củi đốt tại cửa lò, sẽ tạo ra nhiệt, nhiệt được đẩy vào bên trong lò để sấy khô các tờ mủ trong vòng 72h.

Khí thải từ các lò sấy mủ thoát ra tại đỉnh lò được thu gom vào đường ống thu khí. Trên đường ống thu gom khí và tại các ống khói lò qua mái có bố trí hệ van đóng mở bằng cao su chịu nhiệt để điều tiết lượng khí thải, đảm bảo thu gom toàn bộ lượng khí, sau đó khí thải tiếp tục được thu gom và hút về HTXL khí thải chung của Cơ sở bằng quạt hút đặt tại chân tháp của HTXL khí thải.

Đường ống thu gom khí từ các lò sấy mủ là ống thép CT3 sơn chịu nhiệt, dày

1,5mm; có đường kính $\phi 49$; chiều dài 65m. Kết thúc hệ thống thu gom, khí thải được quạt hút (đặt tại chân tháp xử lý) hút vào HTXL khí thải chung của Cơ sở $500\text{m}^3/\text{h}$, sau đó thoát ra ngoài bằng ống khói $\Phi 400\text{mm}$, cao 6m.

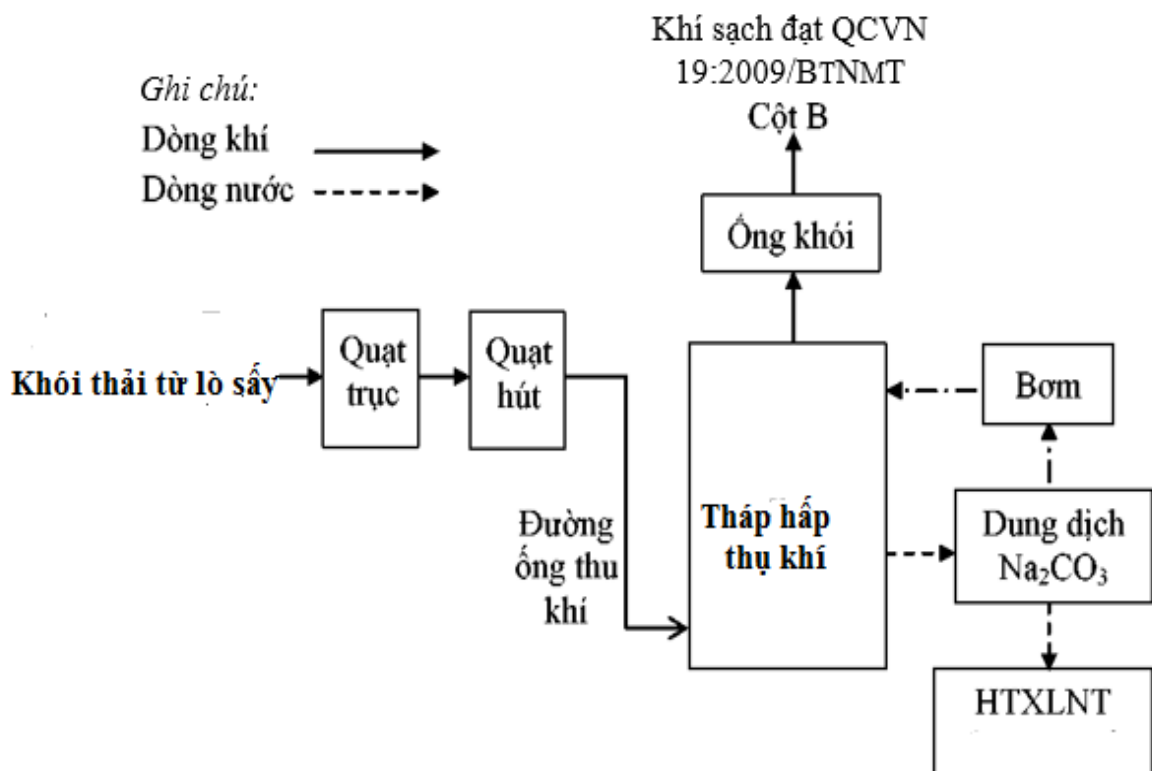
Sơ đồ thu gom khí thải từ lò sấy mủ tờ về hệ thống xử lý khí thải của Cơ sở:



2.3.2. Công trình xử lý bụi, khí thải

Trong dây chuyền sản xuất, nguồn điểm phát sinh bụi và khí thải là từ công đoạn sấy cao su. Cơ sở đã thu gom lượng bụi và khí thải phát sinh từ các khu vực lò sấy này về HTXL khí của Cơ sở với tổng công suất là $Q = 500\text{m}^3/\text{h}$.

Căn cứ vào hồ sơ hoàn công công trình xử lý bụi, khí thải lò sấy của Cơ sở đã xây dựng, lắp đặt có công suất hoạt động là $500\text{m}^3/\text{h}$. Ưu điểm của phương pháp hấp thụ khí thải đang áp dụng tại Cơ sở là: quy trình công nghệ đơn giản, chi phí hoạt động thấp, chất hấp thụ dễ tìm và rẻ, có khả năng xử lý mà không cần làm nguội và xử lý sơ bộ. Ứng dụng chất hấp thụ hóa học không bay hơi, có khả năng hấp thụ lớn. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải lò sấy như sau:



Thuyết minh công nghệ:

Khí thải từ lò sấy thoát ra được thu gom vào đường ống thu gom là thép chịu nhiệt có đường kính $\phi 49$. Trên các nhánh đường ống có lắp đặt quạt trực trợ lực cung cấp động lượng cho dòng khí thổi về quạt hút, mỗi quạt trực có công suất 0,5Hp. Thành phần khí thải phát sinh có chứa các chất như các hạt tro, bụi, các khí CO, SO₂, NO₂, H₂S được quạt hút đẩy vào đáy tháp xử lý theo chiều từ dưới lên. Khí thải được đi qua lớp vật liệu đệm bằng sỏi, tại đây khí thải được phun sương dịch hấp thụ Na₂CO₃, tiếp sau đó khí thải được di chuyển qua lớp than hoạt tính để hấp thụ triệt để những thành phần ô nhiễm còn sót lại trước thoát ra ngoài qua ống khói. Khí thải sau xử lý với các thông số đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Nước xả đáy được xả định kỳ (1 lần/tháng), sau đó bơm bằng ống mềm về hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở để xử lý.

Bảng 14. Thiết bị xử lý của HTXL khí thải lò sấy

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Khối lượng	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ
1	Quạt	Bộ	2	500m ³ /h, 0,5Hp	Quạt Việt Nam, Motor Đức
2	Ống thu gom khí thải $\phi 49$	m	65	thép CT3 dày 1,5mm; sơn chịu nhiệt	Việt Nam
3	Gía đỡ bằng thép L40		01		Việt Nam
4	Ống thoát $\phi 400$	Bộ	01	Thép CT3 dày 1,5mm; sơn chịu nhiệt	Việt Nam
5	Bơm	Bộ	02	Buồng bơm inox, 5m ³ /giờ	Italia
6	Bồn chứa dung dịch hấp thụ	Cái	01	Bồn nhựa PVC, 1000 lít	Việt Nam

7	Tháp hấp thụ: - Tháp 1,5m - Than hoạt tính - Vật liệu đệm - Bét phun	Bộ	01	DxH=(1.6x2.5)m thép CT3 dày 3mm, sơn chịu nhiệt	Việt Nam
8	Bệ bê tông đặt máy (5x5)m	Cái	1	Gạch và bê tông	Việt Nam
9	Hệ đường ống cấp và thoát nước	Hệ	1	ống PVC34, 39, van các loại	Việt Nam
10	Tủ và hệ thống châm bù tự động dây dẫn, báo phao	Bộ	1	800x600x200(mm)	Việt Nam KOREA

(Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp)

+ Công trình và điểm thoát khí thải sau xử lý:

Khí thải sau xử lý được thoát ra ngoài môi trường bằng các ống khói có đường kính $\phi 400$, cao 6m so với mặt đất. Với tổng lưu lượng khí thải $500\text{m}^3/\text{h}$.

+ Đánh giá hiệu quả

Hệ thống xử lý khí thải của Cơ sở đã sử dụng từ khi đi vào hoạt động đến nay, đảm bảo chất lượng khí thải ra đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Theo cảm quan khu vực chưa bị ô nhiễm bởi khí thải do hoạt động của Cơ sở.

2.3.3. Danh sách hóa chất sử dụng trong hệ thống xử lý khí thải

Danh mục hoá chất sử dụng trong hệ thống xử lý khí thải theo bảng sau:

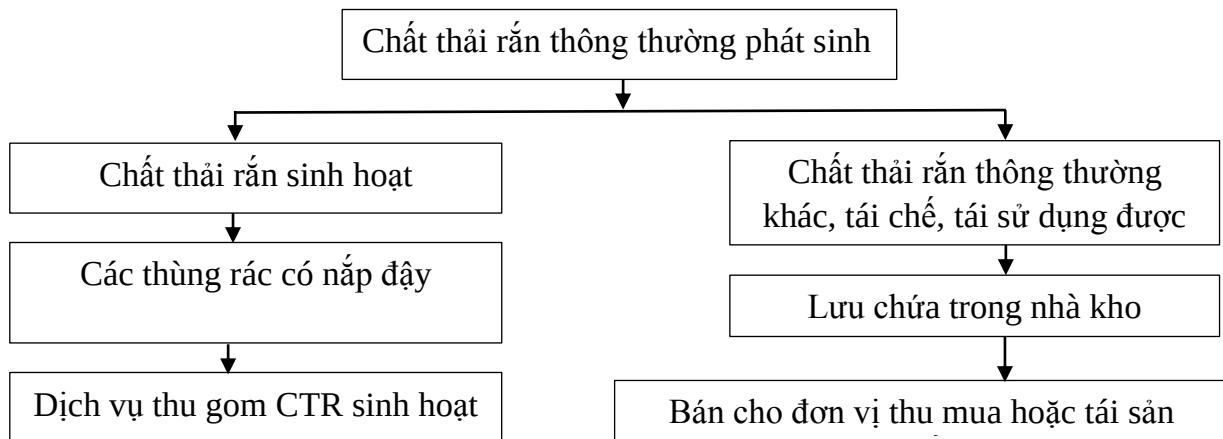
STT	Tên hóa chất	Mục đích sử dụng	Liều lượng sử dụng (kg/ngày)
1	Na_2CO_3	Hấp thụ khí thải tại HTXLKT	0,2

(Chủ Cơ sở cung cấp)

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Toàn bộ rác thải sinh hoạt, rác thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đều được thu gom, tập trung tại kho chứa, từ khu vực này áp dụng biện pháp phân loại tại nguồn theo quy định tại Luật BVMT năm 2020 như: Phân loại thành chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế sẽ thu gom và bán cho các Cơ sở thu mua phế liệu trên địa bàn hoặc tái sản xuất và chất thải rắn khác không thể tái sử dụng được thu gom, hợp đồng xử lý theo quy định. Cụ thể quy trình thu gom đối

với từng loại như sau:



Hình 4. Sơ đồ thu gom chất thải rắn thông thường tại Cơ sở

3.1. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- *Nguồn phát sinh* : Chất thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động hằng ngày của công nhân trong Cơ sở. Thành phần chính chủ yếu gồm vỏ trái cây, thức ăn dư thừa, bao bì, túi nilon, giấy, vỏ hộp,...

- *Khối lượng*: Hoạt động sinh hoạt của 30 công nhân viên tại Cơ sở phát sinh một lượng chất thải rắn sinh hoạt ước tính khoảng 0,5 kg/người/ngày. Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh 01 ngày của Cơ sở là 15 kg/ngày.

Bảng 15. Thống kê chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	CTRS	Khối lượng (kg/ngày)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRS
1	Thức ăn thừa của công nhân viên	7,0	Tổ thu gom rác của địa phương
2	- Chai nhựa, túi ni lông, chai nước uống. - Giấy cũ - Ống nhựa - Sắt, nhôm ...	8,0	Cơ sở thu mua phế liệu tại địa phương
Tổng số lượng		15	

(Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp)

- *Biện pháp thu gom, lưu trữ, xử lý*:

Cơ sở đã bố trí các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 10-20 lít/thùng, bố trí tại các khu vực thuận tiện cho việc thu gom bao gồm: khu vực sản xuất, khu nhà ở, sân đường nội bộ.... Mỗi vị trí, Cơ sở bố trí số lượng thùng thu gom hợp lý. Khu vực đặt thùng rác đều có mái che, sau đó chất thải rắn sinh hoạt được tập kết từ các thùng rác trong khu vực về thùng chứa chung để thuận tiện cho việc phân loại, chuyển giao cho

tổ thu gom rác của địa phương đến thu gom và xử lý theo đúng quy định. Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng tới thu gom theo hình thức thu tiền rác hàng tháng.

3.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sản xuất

- *Nguồn phát sinh:* Chất thải rắn phát sinh trong quá trình sản xuất tại Cơ sở chủ yếu là tro xỉ lò sấy, sản phẩm cao su kém chất lượng, vụn mủ sau cắt tờ, mủ tạp tại bề mặt mủ, bao bì đựng sản phẩm thải bỏ...

- *Khối lượng:* khoảng 10 kg/ngày.

Bảng 16. Thống kê khối lượng chất thải rắn thông thường khác phát sinh trong quá trình sản xuất

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT
1	Bao bì, giấy thải	1,5	Bán phế liệu
2	Tro xỉ lò sấy	4,5	Sử dụng bón cây
3	Sản phẩm kém chất lượng	2,5	Thu gom, tái sản xuất
4	Mủ tạp từ bề mặt mủ của HTXLNT	1,5	Thu gom, tái sản xuất
TỔNG		10	

(Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp)

- *Biện pháp xử lý :* Các loại chất thải rắn này đa phần là phế liệu có thể tái chế. Cơ sở đã thu gom tập trung vào thùng chứa có nắp đậy, xếp gọn gàng trong nhà kho có mái che. Phân theo từng loại để tái chế như: Bao bì giấy thải bán cho khách hàng có nhu cầu; tro xỉ lò đốt tận dụng làm phân bón cho cây cao su; sản phẩm cao su kém chất lượng và mủ tạp từ bề mặt mủ được thu gom và được tái sử dụng cho sản xuất.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- *Nguồn phát sinh:* Trong quá trình hoạt động của Cơ sở phát sinh ra một lượng chất thải nguy hại như dầu nhớt từ hoạt động của các thiết bị máy móc, giẻ lau dính dầu, bóng đèn hư hỏng, pin, thùng đựng nhiên liệu bôi trơn,....

Khối lượng phát sinh: Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh ước tính khoảng 60kg/năm, được thống kê tại bảng sau.

Bảng 17. Thống kê chất thải nguy hại (CTNH)

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Phương pháp xử lý
------------	----------------------	----------------	--------------------------	--------------------------

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Phương pháp xử lý
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính.	16 01 06	3,5	Thu gom, phân loại lưu chứa và hợp đồng xử lý theo quy định
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.	17 02 03	21	
3	Pin/ắc quy chì thải	19 06 01	12	
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa.	18 01 03	7,5	
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành nguy hại.	18 02 01	10	
6	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng.	15 01 02	6	
	Tổng số lượng		60	

(Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp)

- Biện pháp xử lý:

Chất thải nguy hại được thu gom, dán nhãn, ghi mã số sau đó lưu trong các thùng chứa có dung tích 20 lít và 50 lít. Thực hiện đúng trách nhiệm của chủ nguồn thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

Hiện tại, Cơ sở vẫn tiến hành thu gom chất thải nguy hại bỏ vào các thùng chứa có nắp đậy kín và lưu chứa trong kho CTNH.

Thiết bị lưu chứa: thùng phi sắt 120 lít, có nắp đậy (kết cấu cứng, chịu được va chạm, đảm bảo lưu chứa an toàn...).

Thông số kỹ thuật cơ bản của kho rác thải nguy hại:

+ Kích thước: D x R = 5,0 x 5,0 (m), diện tích 25m².

+ Vật liệu: tường xây gạch quét sơn, nền xây cao lát gạch men, mái lợp tole kín khít, không bị thấm thấu tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

+ Bên trong kho có bố trí rãnh, hố thu gom và để các thùng chứa từng loại CTNH riêng biệt, trên nắp thùng có ghi rõ mã và loại chất thải nguy hại. Bên ngoài kho có bố trí thiết bị, dụng cụ PCCC, dán biển báo Kho CTNH, có khoá và gờ chống tràn tại cửa ra vào.

+ Thời gian lưu chứa: 6 tháng - 1 năm.

Do khối lượng phát sinh ít nên hiện tại Công ty vẫn đang lưu chứa CTNH trong kho chứa CTNH riêng biệt và cam kết sẽ tiến hành ký hợp đồng thu gom chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định trong thời

gian tới.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

+ **Nguồn phát sinh:** Tiếng ồn, độ rung chủ yếu phát sinh từ các hoạt động phương tiện xe ra vào Cơ sở và hoạt động của các máy móc sản xuất, hệ thống xử lý nước thải...

+ Mức ồn

- Tại khu vực sản xuất: Mức ồn, độ rung phát sinh từ các máy móc có công suất lớn như máy cán, cắt, búa, động cơ, va chạm cơ học,.... Độ ồn trung bình đo được đạt 82,5 dB, như vậy độ ồn trung bình chưa vượt tiêu chuẩn về độ ồn trong môi trường lao động của Bộ Y tế là 85dB.

- Các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải: bao gồm các loại bơm, máy thổi khí phát sinh tiếng ồn không đáng kể.

+ Biện pháp giảm thiểu

*** Đối với khu vực sản xuất**

- Duy trì công tác bảo dưỡng thường xuyên đối với hệ thống máy móc thiết bị của Cơ sở như: tra dầu mỡ để giảm ma sát tạo tiếng ồn,...

- Cách ly các nguồn gây ồn ra các khu vực riêng biệt một cách hợp lý

- Lắp đặt các lớp đệm dưới các thiết bị máy móc có độ rung cao

- Trang bị nút tai cho công nhân phải làm việc ở khu vực thường xuyên tiếp xúc với độ ồn cao, nút tai có thể giảm độ ồn từ 8-10dB.

*** Đối với khu vực hệ thống xử lý nước thải**

- Các loại bơm đều đặt ngầm và bên trong các bể xử lý nên hầu như phát sinh tiếng ồn cục bộ, không lan truyền đi xa.

- Khu vực HTXLNT được bố trí cách xa khu vực sản xuất, ít người ra vào tại khu vực này, xung quanh đều có cây xanh giảm thiểu tiếng ồn.

*** Đối với khu vực hoạt động lò sấy và HTXL khí thải**

- Các loại quạt thổi, quạt hút được thiết kế giảm thiểu tiếng ồn, đặt bên trong hệ thống xử lý khí thải.

- Vị trí HTXL khí thải được đặt tại khu vực riêng bên ngoài khu vực sản xuất để hạn chế cộng hưởng tiếng ồn, nên tiếng ồn sẽ được giảm tương đối.

- Công nhân làm việc sẽ được trang bị nút bịt tai.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Các biện pháp, trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó các sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường và có trách nhiệm phục hồi sau sự cố môi trường được Nhà máy thực hiện theo như các quy định tại điều 122, điều 124, điều 125 và điều 126 Luật bảo vệ môi trường.

Trong quá trình hoạt động của Cơ sở sẽ phát sinh nhiều nguyên nhân có thể gây

ra các sự cố như: sự cố tai nạn lao động, sự cố cháy nổ, sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố HTXLNT... Để phòng ngừa và khắc phục các sự cố có thể xảy ra này. Công ty đã xây dựng kế hoạch, các phương án để phòng ngừa các nguyên nhân sự cố có thể xảy ra như sau:

6.1. Sự cố cháy nổ

Mỗi khu vực trong Cơ sở được trang bị hệ thống PCCC riêng, bao gồm: các thiết bị chữa cháy như: bình bột, bình CO₂,... và hệ thống cấp nước chữa cháy: trụ cấp nước chữa cháy, hệ thống đường dây, ống dẫn và vòi phun,...đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn dự án. Hệ thống báo cháy tự động.

Định kỳ có kế hoạch và chương trình tập huấn về PCCC cho cán bộ công nhân viên

Khi có sự cố cháy xảy ra: phải nhanh chóng báo động cho tất cả nhân viên đang làm việc tại dự án được biết, nhanh chóng ngắt cầu dao điện.

- Đối với những đám cháy nhỏ có thể huy động công nhân có mặt tại hiện trường sử dụng các phương tiện chữa cháy sẵn có để dập tắt đám cháy.

- Đối với những đám cháy lớn cần nhanh chóng gọi 114, sau đó huy động lực lượng cùng tham gia chữa cháy.

6.2. Sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

- Trong quá trình chế biến mủ cao su, Cơ sở lưu giữ và sử dụng một số loại hoá chất sau: amoniac và axit formic. Do đó, các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất được thiết lập như sau:

Các tình huống có thể xảy ra sự cố hoá chất: Tràn đổ, văng hóa chất vào da,... sẽ ảnh hưởng đến sức khoẻ của người lao động.

Các loại hoá chất được Cơ sở lưu chứa cẩn thận trong kho chứa

Quy cách kho chứa hoá chất:

+ Kích thước: D x R = 5m x 4m, diện tích 20m²

+ Vật liệu: tường xây gạch quét sơn, nền xây cao tráng xi măng, mái lợp tole.

+ Bên ngoài kho có bố trí thiết bị PCCC, dán biển báo Kho hoá chất tại cửa ra vào và có khoá, gờ chống tràn

Biện pháp ứng phó sự cố:

Khi xảy ra sự cố thì người phát hiện ra sự cố phải cáo báo ngay cho Chủ Cơ sở và báo động tại Cơ sở, ứng phó với sự cố bằng điện thoại hoặc trực tiếp.

Phụ trách kho phải báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, nếu có người bị nạn thì phải di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm và tiến hành sơ cấp cứu trước khi chuyển Cơ sở y tế.

Trang bị bảo hộ đầy đủ cho công nhân trước khi tiến hành xử lý sự cố. Huy động phương tiện, trang thiết bị ứng phó sự cố đã được trang bị vào quá trình thực hiện xử lý.

+ Nếu amoniac rò rỉ, tràn đổ từ can chứa, đặt lại vị trí của can để hơi amoniac thoát ra thay cho amoniac lỏng vì lượng amoniac thoát ra bằng hơi thường nhỏ hơn. Nếu có thể di chuyển can chứa đến nơi ít nguy hiểm hơn, đưa hóa chất trong can rò rỉ,

bể sang can nguyên vẹn. Giảm lượng hơi amoniac trong không khí bằng cách phun sương nước trong khu vực rò rỉ. Cô lập vùng bị tràn hóa chất, chứa hoặc lấy lại hóa chất nếu có thể, không để tràn hóa chất vào cống thoát nước. Những chất còn lại do tràn, rò rỉ thì có thể pha loãng với nước. Thấm hóa chất tràn đổ, rò rỉ bằng đất sét, vecmiculit (chất khoáng dạng mica nở) hay chất trơ khác và đặt trong thùng chứa thích hợp để đem về kho CTNH.

+ Nếu acid formic rò rỉ, tràn đổ từ can chứa, đặt lại vị trí của can để hơi acid formic thoát ra thay cho acid formic lỏng vì lượng acid formic thoát ra bằng hơi thường nhỏ hơn. Nếu có thể di chuyển can chứa đến nơi ít nguy hiểm hơn, đưa hóa chất trong can rò rỉ, bể sang can nguyên vẹn. Cần thông gió tốt để khống chế sự bay hơi và phân tán trong khu vực làm việc. Cô lập vùng bị tràn hóa chất, chứa hoặc lấy lại hóa chất nếu có thể, không để tràn hóa chất vào cống thoát nước. Những chất còn lại do tràn, rò rỉ thì có thể pha loãng với nước. Thấm hóa chất tràn đổ, rò rỉ bằng đất sét, vecmiculit (chất khoáng dạng mica nở) hay chất trơ khác và đặt trong thùng chứa thích hợp để đem về kho CTNH.

+ Cháy tại kho hoá chất. Dung dịch amoniac được xếp loại là dung dịch dễ bắt lửa. Khi kho bảo quản hóa chất có nhiệt độ quá nóng (do hỏa hoạn, chập điện...), vượt quá nhiệt độ tự cháy hoặc nhiệt độ bùng cháy của hóa chất làm hóa chất bốc cháy sinh nhiệt có thể gây nổ. Người phát hiện cháy hô lớn cháy đồng thời còi báo động hú, sau đó cúp điện và gọi điện báo với Cảnh sát phòng cháy chữa cháy. Dùng cát, bao bố, bình chữa cháy dập lửa. Khi dập được cháy, niêm phong và giữ hiện trường vụ cháy.

Cơ sở sẽ tùy tình hình sự cố mà thông báo cho cơ quan chức năng địa phương (UBND xã nơi đặt kho bảo quản, cơ quan PCCC và Cơ sở y tế) để có biện pháp hỗ trợ.

Biện pháp khắc phục sự cố:

+ Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt: Nếu dính hóa chất vào mắt ngay lập tức cần rửa mắt bằng một lượng nước lớn ít nhất 15 phút trong khi liên tục dẩy mi mắt trên và dưới. và gọi bác sĩ để xử lý tiếp theo.

+ Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da: Ngay lập tức tháo bỏ hết quần áo, giày.. bị hóa chất dính vào, rửa thật kỹ lưỡng bằng một lượng nước lớn ít nhất 15 phút. Sau đó phải gọi bác sĩ để xử lý tiếp theo.

+ Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Chuyển nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm đến nơi thoáng mát. Nếu nạn nhân khó thở cho nạn nhân thở bình oxi. Giữ thật thoải mái và chuyển ngay tới bệnh viện gần nhất và có sự điều trị của bác sĩ.

+ Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường tiêu hóa: Nếu nuốt phải giữ thật thoải mái. Sau đó uống nhiều nước hoặc nước chanh. Ngay lập tức phải chuyển ngay tới bệnh viện gần nhất và có sự điều trị của bác sĩ.

- Lập kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố: Kế hoạch kiểm tra thường xuyên, đột xuất; quy định thành phần kiểm tra, trách nhiệm của người kiểm tra, nội dung kiểm tra, giám sát; quy định lưu giữ hồ sơ kiểm tra.

6.3. Sự cố tai nạn lao động

Để phòng ngừa sự cố tai nạn lao động, Cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- Nội quy về trang phục bảo hộ lao động, nội quy về an toàn điện, nội quy an toàn giao thông, nội quy an toàn cháy nổ,....
- Tổ chức theo dõi tai nạn lao động, xác định kịp thời nguyên nhân tai nạn và áp dụng các biện pháp khắc phục kịp thời nhằm tránh xảy ra tai nạn tương tự.
- Cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân và tăng cường kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng trang bị bảo hộ lao động khi làm việc.

6.4. Sự cố hệ thống xử lý khí thải:

Bố trí người có chuyên môn có trách nhiệm quản lý hệ thống xử lý bụi, khí thải và thường xuyên thông báo tình trạng hoạt động của hệ thống. Thường xuyên kiểm tra các đường ống dẫn, quạt hút của hệ thống để thời khắc phục khi có sự cố.

- Trang bị dự phòng các chi tiết dễ hư hỏng như: Đinh, ốc vít, các loại đai thép bọc ống, van điều khiển, quạt hút,.... Đồng thời thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng.
- Có quy trình diễn tập xử lý sự cố hệ thống xử lý khí thải cho công nhân vận hành. Quy trình ứng phó khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải như sau:

Bước 1: Tạm dừng hoạt động để kiểm tra và sửa chữa.

Bước 2: Báo cáo Chủ Cơ sở khi có các sự cố xảy ra và khai báo cho các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương về sự cố ảnh hưởng đến môi trường phạm vi bên ngoài cơ sở.

Bước 3: Tiến hành giải quyết các sự cố theo hướng ưu tiên (*các sự cố và cách ứng phó sự cố tuân thủ quy trình vận hành lò do nhà sản xuất đưa ra*).

Bước 4: Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

- Lấy mẫu và phân tích chất lượng khí thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý sau khi khắc phục xong sự cố.

6.5. Đối với sự cố lò sấy

Để hạn chế sự cố có thể xảy ra đối với lò sấy mũ cao su, Cơ sở đã lên kế hoạch thực hiện bằng các biện pháp sau:

- Thường xuyên bố trí người có trình độ chuyên môn theo dõi quá trình vận hành.
- Kiểm tra các thiết bị hỗ trợ lò để đảm bảo hoạt động trong tình trạng tốt.
- Vận hành lò theo đúng nguyên tắc.
- Bố trí công nhân thu gom tro liên tục không để xảy ra sự cố nghẽn tro.
- Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: bơm hoá chất, hệ thống van, đường ống và các phụ tùng khác...

6.6. Sự cố máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải:

- + Định kỳ kiểm tra các ống dẫn nước và thông tắt ống kịp thời khi có sự cố.
- + Định kỳ (*thường khi kết thúc mùa vụ vào tháng 3 và 4 hàng năm*) kiểm tra các thiết bị hỗ trợ hệ thống xử lý như bơm, máy thổi khí....
- + Bố trí nhân viên vận hành trạm xử lý nước thải và được tập huấn về chương trình vận hành, bảo dưỡng của hệ thống.
- + Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho

trạm xử lý nước thải.

- + Thực hiện quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải cho trạm xử lý nước thải.

- + Bố trí cán bộ chuyên trách có năng lực và chuyên môn để vận hành và bảo trì trạm XLNT tập trung của Cơ sở.

- + Chuẩn bị các bơm, thiết bị sục khí, thiết bị dự phòng nhằm thay thế khi các thiết bị nào hư hỏng không làm gián đoạn quá trình xử lý.

** Biện pháp ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải:*

- + Mức độ nhẹ xảy ra cục bộ tại các bể xử lý không phải dừng vận hành HTXLNT. Kiểm tra tại từng bể và khắc phục.

- + Mức độ trung bình, ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình vận hành của HTXLNT và ảnh hưởng đến chất lượng nước thải đầu ra phải dừng vận hành HTXLNT và nhanh chóng kiểm tra khắc phục sự cố.

- + Mức độ nặng ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải và ảnh hưởng đến kết quả chất lượng nước thải đầu ra phải dừng hoạt động của toàn bộ nhà máy và khắc phục sự cố.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở đều được thu gom về HTXLNT công suất 50m³/ngày đêm để xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột B với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên. Nước thải sau xử lý được lưu chứa trong hồ thủy sinh có lót bạt chống thấm để tái sử dụng tưới cây cao su, không xả ra môi trường nguồn tiếp nhận.

Do đó Cơ sở không thuộc đối tượng cấp Giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường.

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên từ nhà vệ sinh, với lưu lượng 3,0m³/ngày.

+ Nguồn số 2: Nước thải từ hoạt động sản xuất chế biến mũ cao su, với lưu lượng 12,0m³/ngày.

+ Nguồn số 3: Nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, với lưu lượng 3,0m³/ngày.

1.2. Lưu lượng xả thải tối đa

Tổng lưu lượng xả nước thải tối đa trong 1 ngày của Cơ sở là **18,0m³/ngày.đêm**

1.3. Dòng nước thải

Nước thải từ các dòng phát sinh sẽ được thu gom qua hệ thống đường ống, mương dẫn về hệ thống xử lý tập trung công suất 50m³/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn QCVN 01- MT:2015/BTNMT, cột B với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên sau đó tự chảy sang hồ thủy sinh có lót bạt chống thấm để tái sử dụng tưới cây cao su, không xả ra môi trường nguồn tiếp nhận.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải của Cơ sở là nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và nước thải vệ sinh nhà xưởng được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn QCVN 01- MT:2015/BTNMT, cột B với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, với giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải như sau:

Bảng 18. Các chất ô nhiễm nước thải và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 01-MT:2015/BTNM, cột B, Kq = 0,9; Kf= 1,2	Quan trắc nước thải định kỳ	Quan trắc nước thải tự động, liên tục
1	pH	-	6,48 – 9,72	Thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ, với tần suất 06 tháng/lần.	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ -CP
2	TSS	mg/l	108		
3	COD	mg/l	270		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	54		
5	Amoni (theo N)	mg/l	64,8		
6	Tổng Nitơ	mg/l	86,4		

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp

Ghi chú: Giới hạn cho phép là QCVN 01- MT:2015/BTNMT, cột B với hệ số Kq = 0,9 và Kf = 1,2- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.

1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải

+ Vị trí xả nước thải:

Nước thải sau xử lý được tự chảy theo đường ống uPVC Ø200mm, dẫn đến hồ thủy sinh có dung tích 5.000m³. Hồ chứa nước sau xử lý có bờ hồ tạo độ dốc 1:1 (taluy 45⁰). Mái kè đá, đáy hồ, bờ hồ lót HDPE chống thấm.

+ Phương thức xả thải, nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 01- MT:2015/BTNMT, cột B được lưu chứa trong hồ thủy sinh có lót bạt chống thấm để tái sử dụng vệ sinh nhà xưởng và tưới đường, không xả ra môi trường nguồn tiếp nhận.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

+ Nguồn số 1: Khí thải từ dây chuyền cấp nhiệt lò sấy mũ cao su;

+ Nguồn số 2: Khí thải, mùi hôi từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung;

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

Cơ sở đề nghị cấp phép hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng lớn nhất 500m³/h.

2.3. Dòng khí thải

Khí thải sau xử lý được thoát ra ngoài môi trường bằng các ống khói có đường kính φ400, cao 6m so với mặt đất.

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với $K_V=1,4$; $K_P=1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 19. Các chất ô nhiễm khí thải và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B với $K_V=1,4$; $K_P=1$)	Quan trắc khí thải định kỳ	Quan trắc khí thải tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng quan trắc, Cơ sở tự quan trắc để theo dõi với tần suất 06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ -CP
2	SO ₂	mg/Nm ³	500		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	CO	mg/Nm ³	1000		
5	NH ₃	mg/Nm ³	50		
6	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp

2.5. Vị trí, phương thức xả thải

- + Vị trí xả thải: thôn 2, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.
- + Toạ độ vị trí xả khí thải lò sấy theo hệ toạ độ VN 2000; X(m) = 1.232.860; Y(m) = 404.250.
- + Phương thức xả thải: Khí thải lò sấy thoát ra môi trường qua ống khói $\phi 400$ mm, cao 6m tính từ mặt đất.
- + Chế độ xả thải: Khí thải xả liên tục 24 giờ/ngày đêm (thời gian sấy mủ là 72h) và 10 tháng/năm (từ tháng 5 đến tháng 02 của năm sau).

3. Tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:

- + Nguồn số 1: Tiếng ồn, rung từ hoạt động máy móc, thiết bị khu vực sản xuất;
- + Nguồn số 2: Tiếng ồn, rung từ máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải (máy bơm, thổi khí, ...).

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 1: theo hệ toạ độ VN 2000; X(m) = 1.232.850; Y(m) = 404.262;

+ Nguồn số 2: theo hệ tọa độ VN 2000; X(m) = 1.232.800; Y(m) = 404.212.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 20. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn cho phép về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21h	Từ 21-6h		
	70	55	Theo kế hoạch của Công ty và giám sát khi có sự cố hoặc yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền	Khu vực thông thường

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp từ Quy chuẩn

+ Giá trị giới hạn đối với độ rung

Bảng 21. Giá trị giới hạn đối với độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21h	Từ 21-6h		
1	70	60	Theo kế hoạch của Công ty và giám sát khi có sự cố hoặc yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền	Khu vực thông thường

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp từ Quy chuẩn

- Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

+ Xây hàng rào bảo vệ xung quanh Cơ sở, trồng cây xanh xung quanh các khu nhà xưởng, khu đất trống...

+ Trang bị nút bịt chống ồn cho công nhân trực tiếp sản xuất

+ Máy móc trong khu vực sản xuất dưới đế có lắp một vòng cao su giúp giảm rung và ồn khi máy hoạt động.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường nước

1.1. Kết quả quan trắc định kỳ môi trường nước thải

Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tổ Tâm đã thực hiện xây dựng và đưa Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tổ Tâm tại thôn 2, xã Suối Kiết vào vận hành khi chưa thực hiện các hồ sơ về môi trường. Do đó, kết quả quan trắc định kỳ nước thải tại Cơ sở không có dữ liệu để báo cáo.

Cơ sở cam kết sẽ thực hiện chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật như đã đề ra trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này và hàng năm thực hiện báo cáo công tác Bảo vệ môi trường gửi về Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tánh Linh để quản lý, giám sát.

1.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

Cơ sở có quy mô xả thải là 18 m³/ngày, theo khoản 2 điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nên không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động. Do vậy, trong nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Cơ sở không đề cập đến nội dung quan trắc nước thải liên tục, tự động.

2. Kết quả quan trắc môi trường không khí

2.1. Kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí

Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tổ Tâm đã thực hiện xây dựng và đưa Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tổ Tâm tại thôn 2, xã Suối Kiết vào vận hành khi chưa thực hiện các hồ sơ về môi trường. Do đó, kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí tại Cơ sở không có dữ liệu để báo cáo.

Cơ sở cam kết sẽ thực hiện chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật như đã đề ra trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này và hàng năm thực hiện báo cáo công tác Bảo vệ môi trường gửi về Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tánh Linh để quản lý, giám sát.

1.2. Quan trắc khí thải liên tục, tự động

Cơ sở có quy mô hệ thống xử lý khí thải là 500m³/h, theo khoản 2 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động. Do vậy, trong nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Cơ sở không đề cập đến nội dung quan trắc khí thải liên tục, tự động.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tố Tâm tại thôn 2, xã Suối Kiết của Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tố Tâm đã đưa Cơ sở vào vận hành khi chưa thực hiện các hồ sơ về môi trường, không có báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm gửi về Phòng Tài nguyên môi trường huyện Tánh Linh để theo dõi, giám sát nên tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường này, Cơ sở phải thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và báo cáo lên cơ quan chức năng theo đúng quy định.

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tố Tâm tại thôn 2, xã Suối Kiết hiện đang bị đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải (*bao gồm hệ thống XLNT và hệ thống xử lý khí thải*) theo Quyết định xử phạt hành chính số 04/QĐ-XPHC ngày 3/01/2023 của UBND huyện Tánh Linh. Do đó, thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm khoảng 03 tháng sau khi Cơ sở được cấp Giấy phép môi trường.

- Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành:

Bảng 22. Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành

Tên công trình xử lý chất thải hoàn thành	Công nghệ	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt
Hệ thống xử lý nước thải tập trung	Công nghệ thiếu hiếu khí	01/07/2024	03/09/2024	50%
Hệ thống xử lý khí thải	Hấp thụ bằng dung dịch	01/07/2024	03/09/2024	50%

- Công suất dự kiến đạt được của các công trình xử lý chất thải tại thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm ước tính đạt khoảng 50% công suất thiết kế. Lý do: trong vòng 03 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường, Cơ sở đi vào hoạt động chỉ khoảng 50%, không đạt được hết công suất sản xuất. Do đó, lượng chất thải phát sinh cũng tương đối ít, bên cạnh đó hầu hết nước thải từ các nguồn phát sinh được lưu chứa trong bể tự hoại, hồ thu dầu, chưa đầy bể để thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình,

thiết bị xử lý chất thải:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này (*dự án quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ*), việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Trên cơ sở đó, chủ đầu tư lập kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý chất thải như sau:

- Thời gian và tần suất quan trắc trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý chất thải:

+ Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của các công trình xử lý chất thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm là ngày 01/07/2024.

+ Tần suất quan trắc các chất thải là 15 ngày/lần: 05 lần đo.

- Thời gian và tần suất quan trắc đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải:

+ Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý chất thải ít nhất là 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh quy định: 03 lần đo.

+ Tần suất quan trắc chất thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải, lấy 03 mẫu đơn khí thải đầu ra (ống khói) trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý khí thải).

- Tiêu chuẩn/Quy chuẩn so sánh:

So sánh kết quả phân tích với QCVN 01-MT:2015/BTNMT, Cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên; QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $K_p = 1,0$, $K_v = 1,4$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 23. Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải hoàn thành

Kế hoạch quan trắc	Các thông số quan trắc	Vị trí quan trắc	Tần suất	Số lượng mẫu	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn	pH, TSS, BOD ₅ ,	Bể thu gom	15 ngày/lần, trong 75 ngày của giai	05	Không áp dụng quy chuẩn, kiểm

Kế hoạch quan trắc	Các thông số quan trắc	Vị trí quan trắc	Tần suất	Số lượng mẫu	Quy chuẩn so sánh
điều chỉnh hiệu suất	COD, tổng Nitơ, Amoni		đoạn, gồm: Lần 1: 01/07/2024 Lần 2: 16/07/2024 Lần 3: 31/07/2024 Lần 4: 01/08/2024 Lần 5: 16/08/2024		tra thông số nước thải qua công đoạn xử lý để đánh giá hiệu quả
		Bể chứa nước sau xử lý	15 ngày/lần, trong 75 ngày của giai đoạn, gồm: Lần 1: 01/07/2024 Lần 2: 16/07/2024 Lần 3: 31/07/2024 Lần 4: 01/08/2024 Lần 5: 16/08/2024	05	QCVN 01-MT:2015/BTNMT, Cột B, Kq= 0,9; Kf=1,2
Giai đoạn vận hành ổn định	pH, TSS, BOD ₅ , COD, tổng Nitơ, Amoni	Bể thu gom	01 ngày đầu tiên của giai đoạn vận hành ổn định: Ngày 01/09/2024.	01	QCVN 01-MT:2015/BTNMT, Cột B, Kq= 0,9; Kf=1,2
		Bể chứa nước sau xử lý	01 ngày/lần, thực hiện 03 ngày liên tiếp từ ngày 01/09/2024 đến ngày 03/09/2024.	03	QCVN 01-MT:2015/BTNMT, Cột B, Kq= 0,9; Kf=1,2

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp

Bảng 24. Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải

Kế hoạch quan trắc	Các thông số quan trắc	Vị trí quan trắc	Tần suất	Số lượng mẫu	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn điều	Bụi, SO ₂ , NO _x , CO, NH ₃ , H ₂ S	Ống khói đầu ra	15 ngày/lần, trong 75 ngày của giai đoạn, gồm:	05	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số K _p =

Kế hoạch quan trắc	Các thông số quan trắc	Vị trí quan trắc	Tần suất	Số lượng mẫu	Quy chuẩn so sánh
chỉnh hiệu suất			Lần 1: 01/07/2024 Lần 2: 16/07/2024 Lần 3: 31/07/2024 Lần 4: 01/08/2024 Lần 5: 16/08/2024		1,0, $K_v = 1,4$
Giai đoạn vận hành ổn định	Bụi, SO_2 , NO_x , CO, NH_3 , H_2S	Ống khói đầu ra	01 ngày/lần, thực hiện 03 ngày liên tiếp từ ngày 01/09/2024 đến ngày 03/09/2024.	01	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $K_p = 1,0$, $K_v = 1,4$

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

+ Trung tâm Phân tích Đo đạc và Môi trường Phương Nam đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận cơ sở đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo các Quyết định số: 828/QĐ-BTNMT ngày 10/4/2015, 1071/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2016, 1896/QĐ-BTNMT ngày 07/8/2017 và 1565/QĐ-BTNMT ngày 16/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (mã số VIMCERTS 075); được Văn phòng Công nhận chất lượng – Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận hệ thống quản lý chất lượng phòng thử nghiệm đạt Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005 (mã số Vilas 533).

+ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng Bình Thuận đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo Quyết định số 74/QĐ-BTNMT ngày 11/01/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (mã số VIMCERTS 129); được Văn phòng Công nhận chất lượng – Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận hệ thống quản lý chất lượng phòng thử nghiệm đạt Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005 (mã số Vilas 266).

+ Các đơn vị khác đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận cơ sở đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ

❖ Quan trắc chất lượng nước thải

- Căn cứ khoản 2 Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường không thuộc đối tượng phải thực hiện chương trình quan trắc định kỳ đối với nước thải.

❖ **Quan trắc khí thải**

- Vị trí 1: Khí thải tại ống khói lò sấy
- Thông số quan trắc: Bụi, SO₂, NO_x, CO, NH₃, H₂S.
- Tần suất: 6 tháng/lần
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số K_p = 1,0, K_v = 1,4, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

❖ **Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải CNTT, CTNH**

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu chứa chất thải.
- Chỉ tiêu giám sát: Giám sát khối lượng, thành phần và chứng từ.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên.
- Quy định áp dụng: Theo khoản 2, Điều 58 và khoản 1, Điều 71 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cụ thể:
 - + Thường xuyên thống kê, phân loại, theo dõi, giám sát tổng lượng thải chất thải sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy.
 - + Các số liệu trên phải thường xuyên được cập nhật đánh giá và ghi nhận kết quả để làm cơ sở báo cáo tình hình công tác bảo vệ môi trường cuối năm theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT 10/01/2022 và gửi báo cáo về Phòng Tài nguyên môi trường huyện Tánh Linh để theo dõi, quản lý.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- Căn cứ khoản 1 Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tố Tâm không thuộc đối tượng phải thực hiện chương trình quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải.

- Căn cứ khoản 1 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tố Tâm không thuộc đối tượng phải thực hiện chương trình quan trắc tự động, liên tục đối với bụi, khí thải công nghiệp.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án:

Bảng 25. Đề xuất quan trắc khí thải và giám sát khác

Stt	Các thông số quan trắc	Vị trí quan trắc	Tần suất	Số lượng mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Quan trắc khí thải				
-	Bụi, SO ₂ , NO _x , CO, NH ₃ , H ₂ S	Ống khói lò sấy	06 tháng/lần	01	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số K _p = 1,0, K _v = 1,4
2	Giám sát khác				
-	Giám sát chất thải rắn phát sinh: Thành phần, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, CTNH được thống kê hàng ngày. Nhật ký quản lý chất thải rắn sẽ được lưu trữ và định kỳ 01 năm/lần sẽ báo cáo cho cơ quan quản lý môi trường	-	Liên tục hàng ngày.	-	Ghi chép trong nhật ký
-	Giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung: Theo dõi, kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị vận hành; kiểm tra tình trạng các bể xử lý, lưu lượng, chất lượng nước thải đầu vào, hiệu quả xử lý của từng bể; kiểm tra tình trạng hệ thống đường ống dẫn nước, thoát nước của hệ thống xử lý nước thải tập trung, hiện tượng rò rỉ, nứt bể, vỡ đường ống; mùi hôi.	-	Liên tục hàng ngày.	-	Kết quả kiểm tra được ghi chép trong nhật ký của cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước tập trung của Cơ sở.
-	Giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải: Bố trí người có chuyên môn có trách nhiệm quản lý hệ	-	Liên tục hàng ngày.	-	Kết quả kiểm tra được ghi chép trong nhật ký của

Stt	Các thông số quan trắc	Vị trí quan trắc	Tần suất	Số lượng mẫu	Quy chuẩn so sánh
	thống xử lý bụi, khí thải và thường xuyên thông báo tình trạng hoạt động của hệ thống. Thường xuyên kiểm tra các đường ống dẫn, quạt hút của hệ thống để thời khắc phục khi có sự cố.				cán bộ vận hành hệ thống xử lý khí thải tập trung.
-	Giám sát hệ thống cấp thoát nước: Kiểm tra hệ thống đường ống cấp, thoát nước mưa, nước thải có rò rỉ, nứt vỡ, cặn lắng,...	-	06 tháng/lần		Ghi chép trong nhật ký
-	Giám sát cháy nổ: Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường điện, các thiết bị điện; kho lưu chứa, kho chất thải nguy hại,...	-	Liên tục hàng ngày.	-	Ghi chép trong nhật ký
-	Giám sát việc lưu chứa hóa chất: Kiểm tra, quản lý chặt chẽ khu lưu trữ hóa chất, bố trí ngăn nắp, tránh tràn đổ, rò rỉ,...	-	Liên tục hàng ngày.	-	Ghi chép trong nhật ký

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Để đánh giá hiệu quả vận hành các công trình bảo vệ môi trường và có cơ sở thực hiện báo cáo lên cơ quan có thẩm quyền theo quy định, Chủ Cơ sở bố trí kinh phí trung bình khoảng 20.000.000 đồng để thực hiện quan trắc khí thải công nghiệp.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở luôn chấp hành tốt các biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, ngày 26/12/2022, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Linh đi kiểm tra, phát hiện Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tố Tâm vi phạm hành chính về lĩnh vực môi trường: Cơ sở không có Giấy phép môi trường theo quy định.

Theo đó ngày 03/01/2023, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã tham mưu cho UBND huyện Tân Linh ra Quyết định số 04/QĐ-XPHC 03/01/2023 xử phạt vi phạm hành chính đối với Cơ sở thu mua chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tố Tâm tại thôn 2, xã Suối Kiết theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ.

Cơ sở đã chấp hành nghiêm chỉnh việc đóng phí vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường và đang trong quá trình khắc phục hậu quả.

(Biên bản vi phạm hành chính và Quyết định xử phạt đính kèm phụ lục)

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tổ Tâm - chủ Cơ sở “Cơ sở chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tổ Tâm” tại thôn 2, xã Suối Kiết cam kết bảo đảm về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Cơ sở chế biến mủ cao su Nguyễn Thị Tổ Tâm” là đúng sự thật. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tổ Tâm - cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

+ Về thu gom và xử lý nước thải

Cam kết tách riêng hệ thống thu gom nước thải và nước mưa trong Cơ sở. Nước thải sinh hoạt được đưa về xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Cam kết vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất từ tất cả các nguồn được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, Cột B ($K_q=0,9$; $K_f=1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.

Nước thải sau xử lý được chứa trong hồ thủy sinh có lót bạt chống thấm và tái sử dụng để vệ sinh nhà xưởng và tưới đường, không thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Về thu gom và xử lý bụi, khí thải

Cam kết vận hành các hệ thống thu gom, xử lý khí thải thường xuyên. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, hệ số $K_p = 1,0$, $K_v = 1,4$.

+ Về thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Hộ kinh doanh cam kết thường xuyên thu gom rác đảm bảo vệ sinh môi trường, không làm ảnh hưởng đến khu vực xung quanh. Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 01 tháng 01 năm 2022 của Bộ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Về thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải nguy hại và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải nguy hại bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

+ Cam kết khắc phục, giảm thiểu sự cố:

- Cam kết thực hiện nghiêm túc các quy định về phòng chống cháy nổ, sự cố tai nạn lao động, sự cố HTXLNT, HTXLKT và các biện pháp giảm thiểu sự cố khác như đã đề ra.

- Cam kết thu gom, phân loại và thuê đơn vị đủ chức năng để xử lý các loại CTRSH, chất thải rắn sản xuất và CTNH phát sinh, bảo đảm tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết.

- Cam kết chịu trách nhiệm về công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở. Cam kết định kỳ lập báo cáo về công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo đúng quy định./.

PHỤ LỤC